

NGUYỄN VĂN LUY
NGUYỄN VĂN TỊNH

MODULE THCS

13

**NHU CẦU VÀ ĐỘNG CƠ
HỌC TẬP CỦA HỌC SINH
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRONG XÂY DỰNG
KẾ HOẠCH DẠY HỌC**



A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

Vấn đề nhu cầu và động cơ học tập của học sinh (HS) nói chung, học sinh trung học cơ sở (THCS) nói riêng là một trong những vấn đề quan trọng và cấp thiết nhất của nhà trường phổ thông hiện nay. Thái độ học tập của học sinh ảnh hưởng rất lớn đến kết quả của quá trình dạy học. Tại sao trong giờ học, học sinh này thì hứng thú, hào hứng, tích cực, trong khi học sinh khác lại buồn chán, thờ ơ, thụ động? Trong Tâm lý học, người ta đã phát hiện được cơ chế phát triển nhu cầu và động lực học tập của học sinh. Hiểu được cơ chế này, người giáo viên sẽ thường xuyên tạo được mọi điều kiện thuận lợi để làm thoả mãn nhu cầu học tập của học sinh trong các giờ học trên lớp, đặc biệt là biết sử dụng các phương pháp và kĩ thuật để xác định nhu cầu học tập và động cơ học tập trong việc xây dựng kế hoạch dạy học hằng năm.

Module này giúp người học nắm được khái niệm, cơ chế hình thành nhu cầu và động cơ, trên cơ sở đó xây dựng và sử dụng được một số phương pháp và kĩ thuật xác định nhu cầu và động cơ học tập của học sinh trong quá trình dạy học và xây dựng kế hoạch năm học.



B. MỤC TIÊU

Về nhận thức

Hiểu nhu cầu và động cơ học tập của học sinh THCS trong quá trình dạy học.

Về kĩ năng

Sử dụng được phương pháp và kĩ thuật để xác định được nhu cầu và động cơ học tập của học sinh phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch dạy học.

Về thái độ

Tôn trọng những đặc điểm riêng về nhu cầu, động cơ học tập của học sinh trong quá trình dạy học.



C. NỘI DUNG

Hoạt động 1. Tìm hiểu nhu cầu và nhu cầu học tập của học sinh trung học cơ sở.

I. MỤC TIÊU

Nắm được khái niệm nhu cầu, nhu cầu học tập của học sinh THCS.

II. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH

Học viên tự đọc thông tin, chia sẻ, thảo luận với đồng nghiệp để trả lời những câu hỏi được ghi trong tài liệu.

III. THÔNG TIN

1. Nhu cầu

* Câu hỏi cho học viên:

+ *Nhu cầu là gì?*

+ *Con người có những nhu cầu nào?*

+ *Nhu cầu có vai trò gì trong cuộc sống của cá nhân và xã hội?*

* Thông tin:

Nhu cầu là hình thức liên hệ giữa cơ thể sống và thế giới bên ngoài, nguồn gốc tính tích cực của cơ thể sống. Nhu cầu như là lực lượng bản chất bên trong thúc đẩy cơ thể tiến hành những hình thức hoạt động có chất lượng nhất định, cần thiết cho sự duy trì và phát triển của cá thể và loài. Trong các hình thức sinh học ban đầu, nhu cầu xuất hiện như là sự đòi hỏi của cơ thể đối với một cái gì đó nằm ngoài cơ thể và cần thiết cho hoạt động sống của cơ thể. Các nhu cầu của cơ thể có tính chất nội cân bằng: hoạt động mà nó thúc đẩy luôn hướng tới việc đạt được mức độ thực hiện chức năng tối ưu của các quá trình sống, nhu cầu tiếp tục xuất hiện khi các chức năng đi chệch khỏi mức độ này và dừng lại khi đạt được mức độ đó.

Nhu cầu của động vật tập trung vào việc duy trì cá thể và tiếp tục giống loài: trao đổi chất với môi trường xung quanh, phát triển và hoàn thiện

các kĩ xảo định hướng... Đa số các nhu cầu ở động vật có hình thức bản năng, trong các bản năng bẩm sinh không chỉ ghi dấu những thuộc tính của các nhu cầu liên quan đến đối tượng mà cả tiến trình (sự tuần tự, kế tiếp) cơ bản của các hành động thích ứng cần thiết để chiếm lĩnh đối tượng.

Nhu cầu của con người và con vật không đồng nhất. Thậm chí những nhu cầu tồn tại sinh lí của con người được quy định bởi các đặc điểm của cơ thể cũng khác với các nhu cầu tương tự ở con vật, bởi lẽ ở con người, chúng không quy định hình thức hoạt động sống của họ, mà ngược lại chúng có khả năng chuyển đổi phụ thuộc vào các hình thức hoạt động sống cao cấp đặc trưng của con người và chịu sự chi phối của các hoạt động đó. Đặc trưng của nhu cầu con người được quy định ở chỗ con người không đối diện với thế giới như là một cá thể đơn độc mà là thành viên của các hệ thống xã hội khác nhau và là thành viên của nhân loại nói chung. Những nhu cầu cấp cao của con người, phản ánh mối liên hệ của con người với cộng đồng xã hội ở các mức độ khác nhau, cũng như những điều kiện tồn tại và phát triển của chính bản thân hệ thống xã hội. Điều này liên quan đến cả nhu cầu của nhóm xã hội và xã hội nói chung trên tổng thể và cả nhu cầu của mỗi cá nhân riêng lẻ, trong các nhu cầu đó có bản chất xã hội.

Vấn đề bản chất nhu cầu của con người vẫn đang để mở. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nhu cầu của con người là bẩm sinh (A.H. Maslow). Những nhà nghiên cứu khác lại cho rằng tính xã hội của tất cả các nhu cầu của con người – không có ngoại lệ – được thể hiện trong nội dung, trong diễn biến và phương thức thoả mãn chúng. Nhu cầu của con người đa số không phải bẩm sinh, chúng được hình thành trong quá trình con người lĩnh hội hoạt động xã hội và hình thành nhân cách. Sự phát triển nhu cầu của con người diễn ra thông qua sự mở rộng và thay đổi phạm vi đối tượng của nhu cầu. Nền sản xuất tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần quy định sự phát triển của các nhu cầu xã hội được cá nhân lĩnh hội trong quá trình gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hoá tinh thần và vật chất của loài người.

Tính chất của hoạt động do nhu cầu thúc đẩy chủ thể thực hiện là cơ sở cơ bản để phân loại nhu cầu. Dựa trên cơ sở này, ta có thể phân thành các nhu cầu sau: tự vệ, dinh dưỡng, tình dục, nhận thức, giao tiếp, vui chơi, sáng tạo. Trong số đó, cần phân biệt các *nhu cầu thực thể*: những nhu cầu mà ý nghĩa của nó được xác định bởi các hình thức tác động qua lại với đối tượng (ăn uống, nhận thức) và những *nhu cầu chức năng*: những nhu cầu thúc đẩy con người hoạt động vì chính bản thân quá trình hoạt động (vui chơi, sáng tạo). Còn có hàng chục các tiêu chí khác để phân loại nhu cầu của con người. Trong các cách phân loại đó có một số cách phân loại tương đối phổ biến và chỉ ra được bản chất của nhu cầu: theo nguồn gốc (nhu cầu tạo sự sống, tạo tâm lý và xã hội); theo chủ thể (cá nhân, nhóm, xã hội); theo khách thể (vật chất và tinh thần); theo chức năng (nhu cầu tồn tại sinh học và xã hội, nhu cầu duy trì và nhu cầu phát triển)... Nhiều nhu cầu khó có thể phân loại một cách thuần nhất theo các tiêu chí trên, tức là có nhu cầu kết hợp cả vật chất và tinh thần, cả đạo đức và nhận thức.

Nhu cầu của con người hình thành trong quá trình phát triển của cá nhân trên cơ sở những tiền đề bẩm sinh, những tiền đề này tạo ra những khả năng tác động qua lại khác nhau (của chủ thể) với thế giới và tạo ra sự cần thiết trong các hình thức khác nhau của tính tích cực được xác định bởi các chương trình của hoạt động sống sinh học và xã hội. Kinh nghiệm hoạt động trong giai đoạn sớm của sự phát triển được thực hiện với sự cộng tác của người lớn, là điều kiện cơ bản cho sự hình thành nhu cầu trong hoạt động và trở thành phương tiện thoả mãn nhu cầu khác. Ví dụ, nhu cầu uống rượu phát triển trong quá trình sử dụng rượu, ban đầu là phương tiện để thoả mãn nhu cầu giao tiếp, tự khẳng định, nhu cầu thuộc về một nhóm hay là hậu quả của việc bắt chước người lớn.

Nhu cầu được thể hiện trong hành vi của con người khi nó ảnh hưởng tới sự lựa chọn động cơ. Các động cơ này xác định xu hướng hành vi trong mỗi tình huống cụ thể. Nhu cầu của con người là một hệ thống thứ bậc

động, trong đó vị trí nổi trội lúc là nhu cầu này, lúc là nhu cầu khác phụ thuộc vào việc nhu cầu nào được thoả mãn, nhu cầu nào đang là cấp thiết. Sự lựa chọn động cơ được xác định không chỉ là các nhu cầu nổi trội trong thời điểm đó mà cả nhu cầu khác ít bức thiết hơn. Một cách chủ quan, nhu cầu được chủ thể trải nghiệm dưới dạng những mong muốn có màu sắc xúc cảm, sự hấp dẫn, mong muốn thoả mãn chúng, sự đánh giá dưới hình thức xúc cảm, chính bản thân nhu cầu khi đó có thể không được nhận thấy. Những nhu cầu cấp thiết cũng tạo ra dòng các quá trình nhận thức bằng cách nâng cao tính sẵn sàng của chủ thể tiếp nhận những thông tin có liên quan.

Những đặc điểm quan trọng của nhu cầu là đặc điểm về tính đối tượng, tính chu kì, tính bền vững, nội dung và phương thức thoả mãn.

Nhu cầu, định nghĩa đơn giản nhất là sự cần thiết về một cái gì đó. Nhu cầu – điều đòi hỏi của đời sống, tự nhiên và xã hội (*Từ điển tiếng Việt*).

Mỗi người có nhiều nhu cầu, các nhu cầu không phải lúc nào cũng hoàn toàn được thoả mãn, vì nhu cầu luôn thay đổi và phát triển. Chẳng hạn: nhu cầu ăn, từ có cái ăn đến ăn no rồi phát triển tới ăn ngon...; tương tự, nhu cầu đi lại: từ đi bộ → đi xe đạp → đi ô tô → máy bay... Dân gian có câu:

“Có một thì muốn có hai

Có ba có bốn, lại nài có năm”.

hoặc “có mới, nới cũ”, “được đằng chân lân đằng đầu” để nói lên nhu cầu của con người là không có giới hạn.

Nhu cầu trở thành động lực thúc đẩy con người hoạt động, vì mọi hoạt động đều nhằm mục đích thoả mãn các nhu cầu. Thoả mãn nhu cầu cá nhân và động lực thúc đẩy học tập có mối quan hệ như thế nào?

A. Maslow là người đầu tiên đưa ra hệ thống các nhu cầu của con người gồm 5 bậc:

- Nhu cầu tự thể hiện, tự khẳng định.
- Nhu cầu được kính trọng.

- Nhu cầu xã hội văn hoá.
- Nhu cầu về an toàn tính mạng, tài sản.
- Nhu cầu sinh lí cơ bản: ăn, ở, vệ sinh, tình dục...

Quan điểm của Maslow đã bị chỉ trích vì cá nhân không luôn luôn chứng tỏ những nhu cầu theo thứ tự như ông dự đoán. Thực tế, đại đa số cá nhân có nhu cầu theo thứ tự từ thấp đến cao, từ cơ bản đến tinh thần, nhưng cũng có hệ thống nhu cầu ngược lại – từ tinh thần đến cơ bản, hoặc một lúc có cả nhu cầu cơ bản lẫn nhu cầu tinh thần.

Mặc dù bị phê phán nhưng lí thuyết của Maslow rất có giá trị về phương diện giáo dục. Phải thừa nhận rằng, nếu học sinh đến trường khi bụng còn đói, mặc còn rét thì không thể phát triển động lực thúc đẩy học tập được. Nếu học sinh đến trường trong tinh thần hoang mang, hoảng loạn vì hoàn cảnh đặc biệt như cha mẹ li dị, bất hoà thì học sinh đó không thể an tâm học hành được. Giáo viên dù có cố gắng mấy cũng khó có thể thúc đẩy những học sinh này học tốt hơn được. Hệ thống nhu cầu của Maslow cho phép nhà giáo dục nhận định về thái độ của học sinh. Học sinh chưa thoả mãn nhu cầu cơ bản vì hoàn cảnh đặc biệt thì giáo viên không thể yêu cầu họ thực hiện những nhu cầu cao hơn như nhu cầu tình cảm, nhu cầu tinh thần.

Mỗi người đều có nhu cầu bậc thấp và nhu cầu bậc cao. Chúng liên kết với nhau trong mối liên hệ thứ bậc phụ thuộc gọi là thang nhu cầu. Xác định được các loại nhu cầu của con người là vấn đề vô cùng quan trọng.

2. Nhu cầu học tập

* *Câu hỏi thảo luận*

- + Hoạt động học tập là gì?
- + Nhu cầu học tập có những đặc điểm gì giống và khác với nhu cầu khác?
- + Nhu cầu học tập có ý nghĩa gì đối với hoạt động học tập?
- + Cơ chế phát triển nhu cầu học tập là gì?

* *Thông tin*

– Hoạt động học tập:

Sự học tập là trường hợp riêng của sự nhận thức, là sự lĩnh hội hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo mới thông qua sự huấn luyện, giảng dạy chính quy và hoạt động thực tiễn hằng ngày của con người. Học tập luôn là quá trình nhận thức tích cực. Bản chất của quá trình học tập là nắm vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo.

Tuy nhiên, cũng cần phân biệt giữa học ngẫu nhiên với hoạt động học (hoạt động học tập).

Việc nắm vững tri thức, kinh nghiệm, hình thành kĩ năng, kĩ xảo cũng như các phương thức hành vi khác thông qua việc thực hiện các hoạt động trong cuộc sống hằng ngày gọi là học ngẫu nhiên. Còn hoạt động học tập là hoạt động đặc thù của con người, được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo mới, những phương thức hành vi mới. Có thể nói, hoạt động học tập là một sự nhận thức đã được làm cho dễ dàng đi và được thực hiện dưới sự chỉ đạo của giáo viên.

- Có thể khái quát một số nội dung cơ bản của hoạt động học tập như sau:
- + Đối tượng của hoạt động học là tri thức khoa học mới và những kĩ năng, kĩ xảo tương ứng với nó. Vì vậy, chủ thể tiến hành học tập nhằm chiếm lĩnh các kinh nghiệm xã hội lịch sử biến thành vốn kinh nghiệm riêng của bản thân, hình thành và phát triển tâm lí, nhân cách. Học tập là cách thức, con đường cơ bản, đặc trưng để hoàn thiện nhân cách của con người, đặc biệt đối với trẻ.
- + Hoạt động học tập luôn được định hướng, thúc đẩy và điều khiển một cách có ý thức, tự giác cao.
- + Hoạt động học hướng vào việc tiếp thu những tri thức của chính bản thân hoạt động – thực chất là học cách học, xây dựng phương pháp học tập đối với bản thân mỗi cá nhân.

- + Hoạt động học là hoạt động hướng vào làm thay đổi tương đối lâu bền chính bản thân chủ thể – hình thành năng lực mới, nhằm hoàn thiện nhân cách của chủ thể học tập tương ứng với từng giai đoạn phát triển. Đây chính là đặc điểm độc đáo, khác biệt giữa hoạt động học tập với các hoạt động khác của con người chủ yếu hướng tác động của chủ thể vào thế giới khách quan, cải tạo và biến đổi nó phục vụ các nhu cầu của con người.

Tóm lại: Hoạt động học tập là hoạt động đặc trưng, cơ bản của con người, được điều khiển bởi mục đích tự giác là chiếm lĩnh hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo mới tương ứng và các phương thức khái quát của hoạt động học tập bằng phương pháp nhà trường.

Chủ thể hoạt động học tập là người học với sự giác ngộ về động cơ, mục đích của việc học đối với bản thân trở thành động lực thúc đẩy tiến hành hoạt động học tập. Chỉ khi nào người học say mê, tích cực học tập nhằm chiếm lĩnh đối tượng thì mới thực sự là chủ thể đích thực của hoạt động học. Về cấu trúc, hoạt động học tập cũng bao gồm các thành tố cơ bản của hoạt động nói chung.

- Nhu cầu học tập:

Nhu cầu học tập là một trong những nhu cầu tinh thần đặc trưng ở người. Nó là trạng thái cảm nhận được sự cần thiết về đối tượng học tập đối với sự phát triển của bản thân người học. Nói cách khác, nhu cầu học tập là đòi hỏi của người học đối với sự lĩnh hội nội dung tri thức và các quá trình, phương pháp học tập – những cái chưa từng có trong kinh nghiệm cá nhân – cần được thoả mãn để tồn tại và phát triển. Sự thoả mãn nhu cầu này có ý nghĩa to lớn đối với đời sống cá nhân và xã hội.

- Ý nghĩa của nhu cầu học tập trong hoạt động học tập:

Trong hoạt động học tập, nhu cầu học tập là nguồn gốc tính tích cực nhận thức (học tập) của người học và ảnh hưởng lớn tới kết quả của hoạt động này. Tính tích cực học tập có ảnh hưởng trước tiên đối với hành

động định hướng trong hoạt động học tập của chủ thể. Trong hệ thống lý luận của P.Ia. Galpêrin, định hướng vừa là bước đầu tiên của hành động trí tuệ, vừa là hành động độc lập, kiểm tra và điều chỉnh trong suốt quá trình thực hiện hành động. Đây là khâu quyết định cả quá trình hành động, có vai trò quan trọng nhất trong cơ chế tâm lý của hành động. Chính ở đây, nhu cầu học tập tham gia vào hành động trí tuệ với chức năng hướng dẫn và kích thích hành động. Bởi lẽ "Nhu cầu chỉ có được chức năng hướng dẫn khi có sự *gặp gỡ* giữa chủ thể và khách thể. Muốn được vậy, đương nhiên chủ thể phải thực hiện một hoạt động tương ứng với khách thể mà trong đó có nhu cầu đối tượng hoá" [8; 187]. Rõ ràng khi nhu cầu học tập bắt gặp đối tượng thoả mãn là tri thức, kĩ năng, kĩ xảo... thì nó lập tức biến thành động cơ thúc đẩy chủ thể tích cực tìm tòi, nhận thức, học tập. Nhu cầu học tập làm cho hành động định hướng mang tính tự giác hơn, diễn ra thuận lợi hơn.

Không chỉ trong quá trình định hướng hành động, nhu cầu học tập còn có ảnh hưởng không nhỏ đối với quá trình thực hiện hành động. Nhu cầu học tập đóng vai trò như một đòn bẩy, một sức mạnh bên trong duy trì tính tích cực của chủ thể.

Nhu cầu học tập với tư cách là một thành tố bên trong hướng dẫn, kích thích và điều chỉnh hoạt động học tập, là nguồn gốc tính tích cực học tập, lòng ham hiểu biết cũng như khát vọng nhận thức của người học, thúc đẩy người học thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ học tập. Việc thoả mãn nhu cầu học tập là điều kiện thiết yếu đối với sự tồn tại, sự thành đạt, tự khẳng định của mỗi cá nhân, đồng thời làm cho nhu cầu nhận thức của họ không ngừng nâng cao về mức độ và cấp độ. Như vậy, nhu cầu học tập có mối quan hệ chặt chẽ với tính tích cực học tập và kết quả học tập.

- Các đặc điểm đặc trưng của nhu cầu học tập:

Cũng như các loại nhu cầu khác ở người, nhu cầu học tập có những đặc điểm cơ bản là cường độ, tính chu kì của sự xuất hiện và phương thức

thoả mãn. Một đặc điểm khác rất quan trọng, đặc biệt khi nói về nhân cách là nội dung đối tượng của nhu cầu. Những đặc điểm này thể hiện ở nhiều góc độ khác nhau, với các mức độ khác nhau tạo nên những nét đặc trưng cho nhu cầu học tập của con người.

+ **Đặc điểm về cường độ của nhu cầu học tập:**

Cường độ nhu cầu học tập là độ mạnh, độ gay gắt của những đòi hỏi về thông tin, về sự hiểu biết của con người. Cường độ nhu cầu học tập có thể được xem xét dưới các góc độ sau đây:

• **Góc độ ý thức:**

Ý hướng nhận thức:

Ở mức độ này, nhu cầu học tập được phản ánh trong ý thức chưa rõ ràng vì nhu cầu học tập còn yếu ớt. Những tín hiệu của nó không được phản ánh một cách đầy đủ và rõ ràng trong ý thức. Những tín hiệu này là những dấu hiệu khách quan của những đáp ứng nhu cầu học tập và của bản thân trạng thái có tính chất nhu cầu học tập, ngay cả trong trường hợp đơn giản nhất mà vốn là những đòi hỏi sơ đẳng về nhận biết thế giới khách quan.

Ý muốn nhận thức:

Ở mức độ này, nhu cầu học tập đã được ý thức rõ ràng hơn. Những tín hiệu trên được phản ánh đầy đủ hơn và kích thích hoạt động của tư duy, hướng tư duy vào việc tìm tòi những phương tiện thoả mãn nhu cầu. Tuy vậy, ở mức độ này, con người chưa xác định được con đường, cách thức thực hiện mục đích đó. Ở đây đã xuất hiện tình cảm ham muốn (tình cảm trí tuệ). Tình cảm này do những trải nghiệm trước đây kết hợp với biểu tượng về sự thoả mãn nhu cầu này gây ra. Sự ước ao, mong mỏi được tiếp nhận thông tin xuất hiện.

Ý định nhận thức:

Ở mức độ này, nhu cầu học tập đã được ý thức đầy đủ. Con người đã xác định được đối tượng và phương thức thoả mãn nhu cầu học tập; có ý

định tức là đã sẵn sàng tham gia một hành động học tập nhất định. Đến lúc này, nhu cầu học tập trở thành động cơ học tập đích thực. Biểu hiện cụ thể của động cơ này là con người say sưa, hứng thú tìm tòi, tiếp nhận, lĩnh hội, khám phá tri thức mới vì sức hấp dẫn của bản thân tri thức, của phương pháp và quá trình giành lấy tri thức ấy.

Như vậy có thể nói quá trình phản ánh của chủ thể về đối tượng và phương thức thoả mãn nhu cầu từ chỗ chưa rõ, chưa đầy đủ đến rõ ràng, đầy đủ là quá trình tiến hoá của nhu cầu, quá trình động cơ hoá. Trong quá trình này, cùng với sự phát triển các cấp độ ý thức nhận thức, các mức độ gay gắt của sự đòi hỏi thông tin (cường độ nhu cầu học tập) cũng dần dần tăng lên. Từ đây, có thể rút ra kết luận: mức độ nhận thức (ý thức) rõ ràng về đối tượng và phương thức thoả mãn nhu cầu học tập tỉ lệ thuận với cường độ của nhu cầu học tập. Do vậy, để biết được cường độ nhu cầu, một trong những dấu hiệu cần tìm hiểu là mức độ phản ánh mờ mờ hay rõ ràng của ý thức về đối tượng và phương thức thoả mãn nhu cầu đó.

Trong phạm vi hoạt động học tập, mức độ ý thức về mục đích, nhiệm vụ học tập của học sinh là dấu hiệu quan trọng của mức độ phát triển nhu cầu học tập của các em, đặc biệt là về cường độ nhu cầu học tập.

- Cường độ nhu cầu học tập dưới góc độ xúc cảm – tình cảm trí tuệ:

Xúc cảm – tình cảm trí tuệ là thái độ của con người đối với việc nhận thức các hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội, được nảy sinh do sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người.

Lúc đầu, tình cảm trí tuệ thể hiện dưới hình thức tò mò. Tò mò – theo Mc. Dougall – được xem như cấu tạo tâm lí cơ bản và mang tính bản năng. Ông đã định nghĩa bản năng tò mò và cảm xúc “ngạc nhiên” gắn với nó như là một trong những quá trình bản năng cơ bản của con người. Mc. Dougall còn cho rằng hưng phấn của bản năng này xuất hiện với bất cứ đối tượng nào tương đồng nhưng đồng thời phải khác một cách rõ rệt với những đối tượng đã biết, được nhận xét theo thói quen.

Sau Mc. Dougall là Shand (1914) đã định nghĩa tính tò mò như là “cảm xúc hàng đầu” tạo nên xung động hiểu biết giản đơn điều khiển và duy trì chú ý một cách bản năng và tạo nên những vận động của thân thể cho phép chúng ta làm quen với đối tượng một cách đầy đủ nhất.

Trước các tác giả trên còn có Berline đều cho rằng tính tò mò là bẩm sinh, nhưng đồng thời nó cũng có thể là phẩm chất tự tạo. Điều này cũng đã được G. Piaget và các nhà nghiên cứu tuổi sơ sinh khác công nhận qua thông báo rằng tính tò mò có cường độ lớn và tính tích cực tìm tòi đã có ở trẻ em rất lâu trước khi biết nói. Rõ ràng khi mọi đặc điểm, mọi sự khác thường cũng như mọi điều bí ẩn đối với trẻ đều gọi lên cho trẻ em nỗi băn khoăn và mong muốn thiết tha được biết “đấy là cái gì?”, “tại sao?” hay “để làm gì?”. Như thế, sự tò mò là biểu hiện của phản xạ định hướng và cũng là biểu hiện rõ nét của nhu cầu nhận thức.

Ngay khi thoả mãn nhu cầu nhận thức, cảm xúc hài lòng (dương tính) xuất hiện. Tùy theo tính chất phức tạp của câu hỏi (vấn đề cần nhận thức đối với chủ thể) mà những tình cảm trí tuệ có cường độ cao thấp khác nhau. Thông thường, vấn đề càng khó khăn, gay cấn, quá trình nhận thức càng căng thẳng thì trước, trong và sau khi thực hiện hành động, tình cảm trí tuệ càng có cường độ cao.

Trong quá trình nhận thức một cách có hệ thống, những cảm xúc khác nhau sẽ được hệ thống hoá và khái quát hoá. Kết quả là tính ham hiểu biết – ở mức độ đầu tiên của tình cảm trí tuệ – được hình thành và được thể hiện trong hứng thú với tất cả những cái gì mới, trong những rung động tích cực rõ rệt khi tri giác và nắm tri thức mới và cả trong những rung động tiêu cực (âm tính) khi thiếu những món ăn tinh thần mới. Rõ ràng tình cảm trí tuệ là một mặt không thể thiếu được của hứng thú nhận thức và chúng đều có cơ sở quan trọng là nhu cầu nhận thức. Bản chất của hứng thú nhận thức là thái độ lựa chọn đặc biệt của cá nhân trong quá trình nhận thức về đối tượng nào đó do ý nghĩa của nó trong đời sống và do sự hấp dẫn về tình cảm của nó. Như vậy, sự hấp dẫn về tình cảm của đối tượng, kể cả trong trường hợp mà có thể chủ thể không

ý thức được, là cơ sở quan trọng của hứng thú nhận thức. Do đó, ở góc độ này một số nhà tâm lý học có lý khi cho rằng hứng thú là thái độ nhận thức của cá nhân đối với hiện thực (A.G. Ackhipốp, N.N. Miaxisốp, X.L. Rubinstêin, V.G. Ivanốp).

Ở học sinh, trong những năm đầu tiên học tập ở trường phổ thông, hứng thú nhận thức phát triển khá rõ nét. Như các nhà tâm lý học đã nhận xét, ở trẻ, đầu tiên có xuất hiện những hứng thú đối với sự việc riêng lẻ, những hiện tượng riêng biệt (lớp 1 – 2), sau đó đến các hứng thú gắn liền với sự phát hiện những nguyên nhân, quy luật, các mối liên hệ và quan hệ phụ thuộc giữa các hiện tượng (lớp 3 – 4 – 5). Nếu ở lớp 1 – 2, học sinh hay quan tâm “cái đó là cái gì?” thì ở lớp 3, đặc biệt là lớp 4 – 5, các em quan tâm tới loại câu hỏi “tại sao?” và “như thế nào?”. Do đó, có thể nói, ở học sinh tiểu học, hứng thú học tập dần dần chiếm ưu thế so với hứng thú trò chơi. Càng học lên lớp trên, hứng thú học tập của học sinh tiểu học càng có nội dung, hình thức phức tạp và phong phú hơn. Tuy thế, hứng thú của các em còn mang nặng tính chất gián tiếp, hứng thú trực tiếp gây nên bởi bản thân môn học chưa được hình thành đầy đủ. Hứng thú nhận thức của các em còn mang tính chung chung đối với các lĩnh vực tri thức, thể hiện ở tính ham hiểu biết, tính tò mò khoa học, còn hứng thú chuyên biệt, sâu sắc đối với một khoa học nào đó chưa được hình thành rõ rệt. Có thể nói, ở học sinh tiểu học, tính ham hiểu biết đã hình thành và biểu hiện rõ trong hứng thú nhận thức mà cội nguồn của chúng là những khát khao hiểu biết thế giới xung quanh, lòng mong muốn thích nghi với thế giới, là nhu cầu nhận thức. Ở học sinh THCS, hứng thú nhận thức bộc lộ rõ hơn, mang tính trực tiếp hơn và có độ bền vững cao hơn. Ở các em bộc lộ rõ hứng thú với các môn học cụ thể.

Mức độ cao của tình cảm trí tuệ là thái độ say mê nghiên cứu hiện thực với tư cách là đối tượng của nhận thức. Thái độ say mê hiểu biết đối với hiện thực thường mang tính chất lựa chọn và chuyên ngành. Đó là thái độ say mê toán học, văn học, nghệ thuật... Những thái độ như thế dẫn đến sự sáng tạo khoa học.

Cũng cần phải nói thêm rằng, cùng với một con người, có thể có những mức độ khác nhau về thái độ cảm xúc đối với việc nhận thức các mặt khác nhau của hiện thực: đối với lĩnh vực tri thức này có thể có thái độ say mê, đối với lĩnh vực khác chỉ biểu hiện lòng ham hiểu biết hoặc chỉ là tính tò mò... Cá nhân có thể phiến diện về mặt tình cảm trí tuệ. Trong trường hợp như thế, sự say mê đối với một cái gì đó ức chế tất cả những tình cảm khác và con người hoàn toàn dửng dưng với những gì còn lại.

Tình cảm trí tuệ ở học sinh được biểu hiện trong những cảm xúc muôn màu muôn vẻ: vui sướng và thán phục; tự hào với việc giải quyết nhiệm vụ; sự hoài nghi và tâm trạng chán ngán trong trường hợp không thành công; cảm xúc lo âu và giận dữ trong những điều kiện cản trở hoạt động nhận thức, trong những cảm xúc căng thẳng đặc biệt khi gặp khó khăn...

Ngoài ra, tình cảm trí tuệ còn gắn bó chặt chẽ với tình cảm đạo đức, trách nhiệm và quan điểm cá nhân. Người ta cảm thấy thoả mãn và vui sướng thực sự khi cảm thấy kết quả nhận thức của họ có ý nghĩa to lớn đối với cá nhân và xã hội, hứa hẹn nhiều khả năng mới trong việc cải thiện những hiểu biết và điều kiện sống của họ. Do vậy, đối với học sinh, việc hình thành và phát triển tình cảm trí tuệ phải gắn liền với giáo dục đạo đức, với việc hình thành các nhu cầu – động cơ mang tính xã hội.

Tóm lại, những biểu hiện ở các mức độ khác nhau của các xúc cảm – tình cảm trí tuệ là những dấu hiệu của mức độ phát triển nhu cầu học tập của học sinh. Tính chất của tình cảm trí tuệ phản ánh mức độ gay gắt của sự đòi hỏi thông tin – cường độ của nhu cầu học tập.

+ Độ bền vững của nhu cầu học tập:

Độ bền vững của nhu cầu học tập được đặc trưng bằng chu kì xuất hiện của nó. Chu kì xuất hiện càng liên tục, mật độ càng dày phản ánh độ bền vững càng cao. Nhu cầu học tập bền vững luôn có tác dụng chi phối hoạt động nhận thức của con người trong một thời gian dài và ít phụ thuộc vào hoàn cảnh xuất hiện một cách ngẫu nhiên vào một lúc nào đấy. Biểu hiện cụ thể nhất của nhu cầu học tập bền vững là tự nguyện, tự giác thực hiện các nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ học tập.

Ở học sinh, tính bền vững của nhu cầu học tập được hình thành và phát triển ngay trong chính hoạt động học tập. Về bản chất, học tập chính là quá trình nhận thức độc đáo của học sinh. Đối với học sinh, hoạt động học tập là phương thức chủ yếu nhằm thoả mãn một nhu cầu cơ bản có rất sớm ở con người là muốn hiểu biết về thế giới xung quanh, và khác với nhu cầu cơ thể, nhu cầu này khi được thoả mãn sẽ không tạm thời lắng dịu xuống mà trái lại, càng được củng cố và tăng lên rõ rệt. Mặt khác, cũng chính hoạt động học tập đã phát triển hoàn thiện các chức năng cao cấp của hệ thần kinh và đặc biệt hơn, tạo ra khả năng thực hiện thành thạo các thao tác và hành động trí tuệ, tức là hình thành nên phương thức hoạt động nhận thức. Trong khi đó, phương thức của hoạt động hay hành vi do học tập mang lại có tính chất vững chắc trở thành một thuộc tính của hoạt động hay hành vi. Xét về mặt bản thể vật chất, những thuộc tính này được thể hiện ra trong những hoạt động quen thuộc nhằm vào một hướng nhất định nào đó của tế bào thần kinh vỏ não. Đó chính là những phản xạ có điều kiện đã được củng cố nhờ quá trình học tập. Theo I.P. Pavlov, chính phản xạ này thể hiện nhu cầu nhận thức của con người. Do đó hoạt động học tập đã tạo nên ở học sinh nhu cầu học tập ngày một bền vững hơn, kích thích ngày càng mạnh hơn tính tích cực, tự giác thực hiện các nhiệm vụ học tập. Độ bền vững của sự đòi hỏi về thông tin và của hoạt động trí tuệ là đặc điểm đặc trưng trong nhu cầu nhận thức của con người.

+ **Mặt nội dung đối tượng của nhu cầu học tập:**

Tâm lý học Macxit đã khẳng định nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng. Là một loại nhu cầu tinh thần đặc trưng của người, nội dung đối tượng của nhu cầu học tập là tập hợp những khách thể của nền văn hoá vật chất và tinh thần có khả năng thoả mãn nhu cầu đó, khi được phản ánh vào đầu óc con người thì trở thành động cơ nhận thức, thúc đẩy hoạt động nhận thức vươn tới chiếm lĩnh hoặc làm thay đổi nó. Như vậy nhu cầu học tập không trực tiếp dẫn đến hành vi, hoạt động nhận thức. Nhu cầu học tập ảnh hưởng đến hành vi, hoạt động nhận thức thông qua các động cơ học

tập. Chính động cơ học tập là nhịp cầu nối liền nhu cầu học tập với hiện thực khách quan nhờ một kinh nghiệm điều chỉnh hành vi xác định. Chính đối tượng mà động cơ học tập hiện thân trong đó là đối tượng thoả mãn nhu cầu học tập. Trong trường hợp này, đối tượng thoả mãn nhu cầu đồng thời là đối tượng của động cơ. Do đó nội dung đối tượng của động cơ học tập được hiểu là nội dung đối tượng của nhu cầu học tập được phản ánh trong tâm lí con người. Nội dung đối tượng của nhu cầu học tập được con người ý thức và thể nghiệm dưới dạng những động cơ xác định. Những động cơ này được bộc lộ ra với tư cách là những tác nhân thúc đẩy hành động học tập qua những mối liên hệ xúc cảm trí tuệ do sự thoả mãn hay không thoả mãn gây nên. Những mối liên hệ xúc cảm này đã có trong kinh nghiệm trước đây của con người. Điều đó có nghĩa là các động cơ thúc đẩy được hành vi học tập là nhờ nhu cầu học tập và kinh nghiệm cảm xúc trước đây về sự thoả mãn nhu cầu đó được gắn chặt với nhau theo một cách xác định. Vì vậy, nhu cầu học tập càng gay gắt, những mối liên tưởng ngày càng mạnh thì ảnh hưởng của động cơ học tập đến hành vi, hoạt động tương ứng càng lớn. Cường độ của động cơ học tập được biểu hiện trực tiếp ở mức độ của tính tích cực học tập.

+ Đặc điểm về phương thức thoả mãn nhu cầu học tập:

Như ta đã biết, cùng một nhu cầu, có thể được thoả mãn bằng những phương tiện, cách thức khác nhau. Nhưng việc thoả mãn nó bằng phương tiện, cách thức như thế nào lại liên quan mật thiết đến bản thân nhu cầu. Tùy theo phương tiện thoả mãn nào đó, nó có thể phát triển lên hoặc suy thoái đi, thậm chí biến chất đi. Sự biến hoá của nhu cầu hay những đặc điểm cơ bản của nhu cầu đều phụ thuộc vào thành phần số lượng và chất lượng của các phương tiện, phương thức thoả mãn nhu cầu.

Là một nhu cầu cơ bản của con người, nhu cầu học tập có thể được thoả mãn bằng nhiều phương thức khác nhau như học tập, vui chơi, giải trí, giao tiếp, lao động, tự học... Trong đó các dạng hoạt động đó, nhu cầu học tập có chức năng kích thích hoạt động, đặc biệt là hoạt động nhận

thức. Vì vậy nhu cầu học tập là nguồn gốc bên trong của tính tích cực nhận thức. Tính tích cực nhận thức là thái độ cải tạo của chủ thể đối với khách thể thông qua sự huy động ở mức độ cao các chức năng tâm lý nhằm giải quyết những vấn đề học tập – nhận thức. Nó vừa là mục đích hoạt động, vừa là phương tiện, là điều kiện để đạt được mục đích, vừa là kết quả của hoạt động. Nó là phẩm chất hoạt động của cá nhân. Do đó, mức độ tích cực nhận thức của cá nhân quyết định trực tiếp kết quả hoạt động nhận thức của họ.

Tuy vậy, tính tích cực nhận thức xuất phát không chỉ từ nhu cầu học tập mà còn từ các nhu cầu khác như nhu cầu sinh học, nhu cầu đạo đức, thẩm mỹ, nhu cầu quan hệ xã hội... Vì thế, tính tích cực nhận thức chỉ liên hệ với nhu cầu học tập khi nằm trong mối tương quan giữa hoạt động có đối tượng của chủ thể với động cơ của nó – nội dung đối tượng của nhu cầu. Về vấn đề này A.N. Leonchiev viết: “Bản thân đối tượng của hoạt động hiện ra trước mắt chủ thể như là đối tượng đáp ứng một nhu cầu này hay một nhu cầu khác của chủ thể. Như vậy là nhu cầu có vai trò kích thích hoạt động và hướng dẫn hoạt động của chủ thể, nhưng chỉ có thể hoàn thành được chức năng với điều kiện là nhu cầu mang tính đối tượng”. Do đó, nếu tính tích cực nhận thức trong hoạt động học tập của học sinh hướng vào đối tượng hoạt động học tập với tư cách là mục đích hoạt động đó thì tính tích cực nhận thức phản ánh mức độ phát triển của nhu cầu học tập. Còn tính tích cực hướng vào đối tượng nhận thức với tư cách chỉ là phương tiện thực hiện mục đích nằm ngoài hoạt động học tập thì tính tích cực đó không phản ánh mức độ phát triển của nhu cầu học tập. Rõ ràng là tính chất của phương thức thoả mãn nhu cầu học tập có mối liên hệ chặt chẽ với nội dung đối tượng thoả mãn nhu cầu đó và biểu hiện ở mức độ tích cực nhận thức của chủ thể. Như vậy, đối với học sinh, trong cùng một điều kiện và ở cùng một lứa tuổi nhất định, tính tự giác, chủ động, độc lập của chủ thể trong hoạt động học tập được thúc đẩy bởi mục đích ưu thế (lĩnh hội tri thức và phương pháp giành lấy tri thức) phản ánh nhu cầu học tập phát triển ở trình độ cao hơn so với hoạt

động học tập mang tính đối phó, thụ động với mục đích ưu thế (là thoả mãn nhu cầu đánh giá, nhu cầu quan hệ xã hội). Điều này cũng đã được A.N. Leonchiev khẳng định: “Tính đối tượng của hoạt động không những sinh ra tính đối tượng của hình tượng mà còn sinh ra tính đối tượng của nhu cầu, xúc cảm và tình cảm”.

Từ nhu cầu sinh ra động cơ, động cơ là cái có tác dụng chi phối thúc đẩy con người hành động, suy nghĩ, đúng như câu nói: việc làm có động cơ đúng, hành vi có động cơ sai.

Theo Schiffman và cộng sự của ông, động cơ là lực nội tâm thúc đẩy cá thể hành động, lực đó sinh ra do một trạng thái căng thẳng không dễ chịu, là kết quả của một nhu cầu chưa được thoả mãn.

Từ nhu cầu cũng sinh ra hứng thú, đó là thái độ có xúc cảm, tình cảm đối với một sự vật vừa thoả mãn nhu cầu cơ bản, vừa thoả mãn nhu cầu khác như khoái cảm, thẩm mĩ...

Phát triển động lực thúc đẩy học tập liên quan đến việc người học nhận được giáo dục thích đáng và tiếp nhận kiến thức một cách có hiệu quả, thoả mãn nhu cầu cá nhân về mọi phương diện và có vai trò lớn về phương diện giáo dục.

Ngày nay, lí thuyết này được khẳng định và được bổ sung về mặt nội dung, bởi vì đời sống con người ngày càng cao thì các nhu cầu càng được phát triển và có tính đa dạng cao.

Theo Murrey, con người thường có những nhu cầu sau:

- Nhu cầu tìm kiếm các mối quan hệ bạn bè.
- Nhu cầu vui chơi.
- Nhu cầu về tính xã hội: lãng quên quyền lợi riêng, xu hướng vị tha, hào hiệp, nhường nhịn, quan tâm đến người khác, làm việc thiện.
- Nhu cầu ngăn nắp, trật tự, vệ sinh.
- Nhu cầu tự vệ: nhân vật luôn luôn được chuẩn bị đầy đủ trong quan hệ với địch thủ có thể có, không thừa nhận sai lầm của mình, luôn luôn

biện hộ bằng những viện dẫn đưa ra, từ chối sự phân tích các sai lầm của mình.

- **Nhu cầu thành đạt:** muốn làm cái gì đó nhanh chóng và tốt đẹp, muốn đạt trình độ cao trong một công việc nào đó, muốn trở thành người nhất quán và có mục đích.
- **Nhu cầu phục tùng thụ động:** tuân thủ tự động sức mạnh, chấp nhận số phận, nội trừng phạt, thừa nhận sự kém cỏi của mình.
- **Nhu cầu tránh bị trách phạt:** kìm nén những xung động của mình nhằm tránh bị trách phạt, lên án; chú ý đến những dư luận xã hội; tự chủ, giữ gìn những quy tắc chung.

Nhu cầu luôn luôn được sắp xếp, vận động và phát triển tới trình độ ngày càng cao.

Ở từng giai đoạn nhất định của con người, ứng với trạng thái nhất định của cơ thể, một điều kiện xã hội nhất định, một số nhu cầu nổi lên hàng đầu, một số nhu cầu khác lắng xuống. Chẳng hạn: học sinh lứa tuổi mẫu giáo có nhu cầu vui chơi là rõ rệt, còn ở lứa tuổi thiếu niên thì nhu cầu giao tiếp trong nhóm bạn bè lại nổi lên hàng đầu...

Nhu cầu nhận thức – đó là động lực bên trong thúc đẩy hoạt động học tập. Những mong muốn, khát khao tìm hiểu cái mới luôn là động lực mạnh mẽ thôi thúc con người tìm hiểu, khám phá thế giới, với học sinh, đó chính là động cơ học tập đích thực.

Cơ chế phát triển của nhu cầu học tập: mỗi lần thoả mãn nhu cầu kiến thức lại nảy sinh nhu cầu mới về kiến thức ở mỗi học sinh, nhu cầu học tập phát triển phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện và phương thức thoả mãn nhu cầu ấy và nhu cầu học tập chỉ có thể được thoả mãn bằng hoạt động học tập. Biết được cơ chế này, người giáo viên phải thường xuyên tạo mọi điều kiện để thoả mãn nhu cầu của học sinh về kiến thức.

Thái độ học tập của học sinh ảnh hưởng lớn đến kết quả của quá trình dạy học. Nếu học sinh thiếu trách nhiệm, không tự giác, vô kỷ luật, lười biếng sẽ không bao giờ đạt được kết quả cao trong học tập. Giáo viên cần

thường xuyên cảnh báo rằng, tính chất quan hệ này của trẻ trong học tập không cho phép các em nhận được kết quả tốt, thậm chí cả những em có năng lực tâm lý và trí tuệ tốt.

+ **Nhu cầu cá nhân và động lực thúc đẩy (động cơ) học tập:**

Thực hiện động lực thúc đẩy học tập là khi học sinh dồn mọi nỗ lực vào tìm hiểu sự kiện, hầu như thực hiện mục đích không chỉ vì phần thưởng mà điều quan trọng là tiếp nhận kiến thức sâu rộng của sự kiện để thỏa mãn nhu cầu bản thân.

Trong nghiên cứu “An Introduction to Motivation” (Tổng quan về động lực thúc đẩy) xuất bản năm 1964, Atkinson cho rằng, cá nhân có nhu cầu gạt hái thành tích thì thường có khuynh hướng cố gắng, dù gặp khó khăn để đạt mục đích. Ngược lại, cá nhân có nhu cầu né tránh thất bại mạnh hơn mong muốn thành công thì những khó khăn nguy hiểm trên đường thực hiện mục đích sẽ đe dọa và động lực thúc đẩy ở đây sẽ yếu kém, không đủ khả năng để khuyến khích cá nhân hoàn thành mục đích.

Nhu cầu học tập – là sự cần thiết đối với mỗi học sinh nhằm hoàn thiện, trang bị những kiến thức chuyên môn, có mối quan hệ chặt chẽ với các nhu cầu khác. Nhu cầu học tập là nhu cầu bậc cao, thuộc về nhu cầu nhận thức, chi phối mạnh mẽ sự hình thành và phát triển nhân cách học sinh.

Hoạt động 2. Tìm hiểu động cơ và động cơ học tập của học sinh.

I. MỤC TIÊU

Nắm được khái niệm động cơ, động cơ học tập của học sinh.

II. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH

Học viên đọc thông tin, chia sẻ, thảo luận để trả lời những câu hỏi sau:

- *Động cơ là gì?*
- *Học sinh THCS có những động cơ học tập nào?*

II. THÔNG TIN

Động cơ trong học tập là một trong những vấn đề quan trọng và cấp bách của trường phổ thông hiện nay. Tại sao học sinh này thì hứng thú học tập, học tập một cách chăm chỉ; học sinh khác thì chán nản, thụ động? Để trả lời được câu hỏi này cần xem xét những cơ chế cơ bản của động cơ học tập.

1. Động cơ

Động cơ là đối tượng vật chất hay tinh thần, tư tưởng kích thích, thúc đẩy và định hướng hoạt động. Nguồn gốc lực kích thích của động cơ là nhu cầu (A.N. Leontiev). Hoạt động luôn có động cơ (hoạt động “không có động cơ”) là hoạt động mà động cơ của nó bị che lấp khỏi chủ thể hay là khỏi người quan sát). Hơn thế nữa, hoạt động có thể có ngay một vài động cơ (có nghĩa là hoạt động nhiều động cơ), khi đó nó hướng đến thoả mãn cùng một lúc một số nhu cầu. Sự lựa chọn có ý thức hay không có ý thức động cơ – trong tình huống này – đó là sự lựa chọn hướng hoạt động được xác định bởi những nhu cầu thiết yếu, cũng như bởi những khả năng và những hạn chế được đặt ra trong tình huống. Tình huống có thể tạo điều kiện hay là ngăn cản việc thực hiện những động cơ này hay kia, mà trong những tình huống riêng lẻ, thậm chí bắt buộc lựa chọn động cơ. Những tính chất của động cơ hoạt động tìm đối tượng thoả mãn những nhu cầu thiết yếu của chủ thể bộc lộ rõ trong tình huống này.

Ngoài chức năng kích thích và định hướng hoạt động, động cơ còn thực hiện chức năng tạo ý, làm cho mục đích và một số đơn vị cấu trúc của hoạt động có được ý cá nhân nhất định và làm cho các tình huống tạo điều kiện hay ngăn trở việc thực hiện động cơ cũng có ý cá nhân. Hiệu quả và đặc điểm định tính của diễn biến phụ thuộc vào hoạt động được thúc đẩy bởi động cơ nào. Động cơ cũng xác định tính chất của các quá trình nhận thức và cơ cấu nội dung của tri giác, trí nhớ, tư duy... Nhiều khi, chính động cơ không được ý thức: Nó có thể xuất hiện trong sắc thái cảm xúc của chủ thể, ở hình thức thể hiện ý cá nhân. Sự nhận thức động cơ là một nhiệm vụ đặc biệt. Động cơ thường xuyên bị thay thế bởi

nguyên nhân, chẳng hạn: lập luận hợp lí hành động không thể hiện những kích thích thực tế nhưng có thể trở thành động cơ thúc đẩy hoạt động. Con người càng nhận thức đầy đủ và chính xác động cơ, thì càng có khả năng chỉ đạo hành động của chính mình.

Động cơ – mong muốn của con người làm một cái gì đó. Đó là xung lực thúc đẩy con người hành động để thoả mãn nhu cầu.

Động vai trò quan trọng đối với động cơ là mối quan hệ của nhu cầu và hứng thú, khát vọng và xúc cảm, tâm thế và lí tưởng. Vì vậy, động cơ là một tổ chức vô cùng phức tạp, làm thành hệ thống động lực. Trong đó có sự phân tích, đánh giá các giải pháp trái nhau, sự lựa chọn và ra quyết định. Động cơ thường mang tính hệ thống và có thứ bậc, trong quá trình giáo dục, chúng ta không bao giờ chỉ gặp một động cơ hành động độc lập. Tuy nhiên, không phải khi nào giáo viên và học sinh cũng ý thức được các động cơ. Các động cơ cũng có sức ảnh hưởng không giống nhau đối với sự nảy sinh và kết quả của quá trình dạy học.

Trước một hoàn cảnh nhất định, chủ thể nhận ra đối tượng và phương thức có thể thoả mãn nhu cầu thì xuất hiện động cơ hành động. Thông thường xác định được động cơ là bắt đầu có ý thức, mặc dù ý thức đó chưa rõ ràng, thậm chí còn mơ hồ, cần phải được những hành động củng cố.

Động cơ tạo ra tâm thế tích cực. Tâm thế tích cực càng cao, ý thức càng cao, hoạt động được khởi đầu càng “hết mình”, thì khi bị “ách tắc”, hăng hụi càng cao, càng đau, nó gây ra tâm trạng nặng nề, căng thẳng.

2. Động cơ học tập

Nhu cầu nhận thức chỉ có ý nghĩa tâm lí học khi đối tượng của nó được chủ thể ý thức, tức là nó được chuyển hoá thành động cơ nhận thức. Dựa trên quan niệm có tính nguyên tắc của A.N. Leonchiev: “Sự phân tích các nhu cầu về mặt tâm lí học không thể nào tránh khỏi không chuyển thành sự phân tích các động cơ”, có thể đi đến kết luận: phân tích nhu cầu học tập về mặt tâm lí học, không thể nào tránh khỏi không chuyển thành sự phân tích các động cơ học tập.

* *Một số vấn đề lí luận về động cơ học tập:*

– *Khái niệm động cơ học tập:*

Động cơ là một trong các phạm trù trung tâm của tâm lí học. Do vậy khái niệm động cơ theo nghĩa rộng nhất được sử dụng trong mọi lĩnh vực tâm lí học và được hiểu tương đối nhất quán, nghĩa là: cái thúc đẩy con người hoạt động để đạt được mục đích nhất định; là cái làm nảy sinh tính tích cực của cơ thể và quy định xu hướng của tính tích cực đó.

Theo định nghĩa nêu trên, động cơ học tập là những gì trở thành cái kích thích, thúc đẩy tính tích cực học tập ở học sinh nhằm đạt kết quả nhận thức và hình thành phát triển nhân cách. Đây là một cấu trúc phức tạp gồm nhiều động cơ cụ thể với sự khác nhau về nội dung, tính chất cũng như vị trí của chúng trong cấu trúc. Tùy thuộc và sự khác nhau đó mà tác động thúc đẩy của chúng đối với hoạt động của chủ thể là khác nhau và dẫn đến kết quả hoạt động khác nhau.

Cũng như hoạt động khác, học tập luôn có động cơ (học tập “không có động cơ” là hoạt động mà động cơ của nó ẩn đối với chính bản thân chủ thể). Học tập có thể cùng một lúc có nhiều động cơ và khi đó nó hướng tới thoả mãn đồng thời nhiều nhu cầu. Sự lựa chọn động cơ có ý thức hoặc không ý thức trong quá trình học tập là sự lựa chọn hướng hoạt động nhận thức. Sự lựa chọn này chịu sự quy định bởi những nhu cầu đang cấp thiết và những khả năng, hạn chế nằm trong chính quá trình học tập. Những tình huống, điều kiện nhất định có thể tích cực hoá hay cản trở việc hiện thực hoá động cơ này hay động cơ khác và trong một số trường hợp, nó còn quy định sự lựa chọn động cơ.

Chính những động cơ học tập quyết định tính chất của các quá trình nhận thức và cấu trúc nên nội dung của tri giác, trí nhớ, tư duy... Bản thân động cơ học tập không được ý thức có thể được bộc lộ ra trong màu sắc xúc cảm của sự vật hiện tượng đang nhận thức, dưới hình thức phản ánh ý thức của cá nhân của học sinh. Tuy nhiên nếu học sinh càng ý thức được các động cơ học tập của mình trọn vẹn và chính xác bao nhiêu thì

càng làm chủ được hành vi nhận thức của mình bấy nhiêu. Đây cũng là một mục tiêu quan trọng trong giáo dục và dạy học.

– *Phân loại động cơ học tập:*

Vấn đề phân loại hay xác định cấu trúc của động cơ học tập cũng được khá nhiều nhà tâm lý học quan tâm nghiên cứu (I.A. Côpxon, V.A. Krutetski, L.I. Bojovich, A.V. Petropxki, A.N. Leonchiev, A.K. Marcova, Nguyễn Kế Hào, Phạm Thị Đức...).

Dựa trên cơ sở mối quan hệ của động cơ với hoạt động học tập, có một số cách phân loại như sau:

- + Theo V.A. Krutetski, động cơ học tập bao gồm động cơ hoàn thiện tri thức và động cơ quan hệ xã hội.
- + Theo A.V. Petropxki, động cơ học tập bao gồm động cơ bên trong và động cơ bên ngoài.
- + Theo A.N. Leonchiev, động cơ học tập bao gồm động cơ tạo ý và động cơ kích thích.

Người ta còn có thể phân loại động cơ học tập thành động cơ được ý thức và không được ý thức, động cơ được nhận thức và động cơ thực tế.

Các tác giả có thể phân loại động cơ bằng những tên khác nhau nhưng về bản chất không có sự khác nhau đặc biệt. Trong hoạt động học tập, cả hai loại động cơ này đều có chức năng thúc đẩy hoạt động nhận thức của học sinh, chúng làm thành một hệ thống được sắp xếp theo thứ bậc. Trong hoàn cảnh và điều kiện nhất định, động cơ nào nổi bật, chiếm ưu thế sẽ có ảnh hưởng quyết định tới tính tích cực học tập của học sinh.

Quan điểm của các tác giả X.L. Rubinstein, P.Ia. Ganperin, A.V. Petropxki, A.K. Marcova cho rằng: cũng như các loại hình hoạt động khác, hoạt động học tập là một loại hình hoạt động đa động cơ, được thúc đẩy bởi các động cơ bên ngoài và động cơ bên trong.

Những động cơ kích thích hoạt động học tập không liên quan trực tiếp tới hoạt động đó được gọi là động cơ bên ngoài. Tức là động cơ này

không hiện thân vào đối tượng của hoạt động học. Đối tượng đích thực của hoạt động học chỉ là phương tiện để đạt được mục tiêu cơ bản khác. Nói cách khác, cái thúc đẩy học sinh thực hiện hoạt động học không phải là tri thức hay phương thức giành lấy tri thức ấy mà là những cái khác ở ngoài mục đích trực tiếp của việc học tập. Trong trường hợp động cơ ngoài chiếm ưu thế trong hệ thống động cơ học tập, học sinh thực hiện hoạt động này chủ yếu nhằm thoả mãn nhu cầu quan hệ xã hội như sự thương và phạt, đe dọa và yêu cầu, thi đua và áp lực, lòng hiếu danh, sự hài lòng của cha mẹ, thầy cô giáo hay sự khâm phục của bạn bè... và ngay cả sự trốn tránh thất bại cũng được xem xét như là xuất phát từ động cơ bên ngoài. Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ bên ngoài, ở một mức độ nào đấy, mang tính chất cưỡng bách và có lúc xuất hiện như là một vật cản cản trở khắc phục trên con đường đi tới mục đích cơ bản. Nét đặc trưng của hoạt động này là có những lực chống đối nhau, vì thế đôi khi nó gắn liền với sự căng thẳng tâm lý đáng kể, đòi hỏi những nỗ lực bên trong, đôi khi cả sự đấu tranh với chính bản thân mình. Khi có sự xung đột gay gắt, học sinh thường có những hành động vi phạm nội quy (quay cốp, phá bình...), thờ ơ với học tập hay bỏ cuộc.

Tuy vậy, theo X.L. Rubinstein, trong hoạt động học tập của học sinh, những động cơ đặc thù, có ý nghĩa hơn là các động cơ bên trong – động cơ nhận thức. Ông nói: “Cho dù động cơ xuất phát của việc bắt đầu một hoạt động trí tuệ là loại động cơ gì thì khi hành động đã bắt đầu, trong đó nhất định sẽ vận hành các động cơ nhận thức – mong muốn biết một cái gì đó còn chưa rõ”. Bởi lẽ cái chưa biết có thể là kết quả hay phương thức, do đó cả hai xuất hiện với tư cách các động cơ hoạt động nhận thức bên trong, mang tính nội dung, quá trình. Như vậy, động cơ bên trong là loại động cơ có liên quan trực tiếp với hoạt động nhận thức – là động cơ đích thực của hoạt động nhận thức – học tập.

Trong hoạt động học tập, nếu động cơ này chiếm ưu thế thì học sinh có lòng khát khao mở rộng tri thức, mong muốn hiểu biết cái mới, hứng thú với quá trình giải quyết nhiệm vụ, với sự tìm kiếm cách giải quyết, hứng

thú với kết quả đạt được... Tất cả những biểu hiện này đều do sự hấp dẫn, lôi cuốn của nội dung tri thức cũng như phương pháp giành lấy tri thức đó. Động cơ bên trong – động cơ nhận thức được hiện thân trong đối tượng hoạt động học tập. Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ này thường không chứa đựng xung đột bên trong. Nó có thể xuất hiện những sự khắc phục khó khăn trong tiến trình học tập đòi hỏi phải có những nỗ lực ý chí. Nhưng đó là những nỗ lực hướng vào việc khắc phục những trở ngại bên ngoài để đạt nguyện vọng chiếm lĩnh tri thức, chứ không phải hướng vào việc đấu tranh với chính bản thân mình. Do đó, chủ thể của hoạt động học tập thường không có những căng thẳng tâm lý. Theo quan điểm sư phạm, hoạt động học tập được thúc đẩy bởi loại động cơ này là tối ưu.

Thông thường, cả hai loại động cơ học tập này đều được hình thành ở học sinh. Chúng làm thành một hệ thống được sắp xếp theo thứ bậc. Vấn đề là ở chỗ, trong những hoàn cảnh điều kiện xác định nào đó của dạy và học thì loại động cơ học tập nào được hình thành mạnh mẽ hơn, có khả năng nổi lên hàng đầu và chiếm vị trí ưu thế trong hệ thống thứ bậc các động cơ, quyết định hoạt động tích cực nhận thức của học sinh. Tuy nhiên, theo Rubinstein, trong hoạt động học tập, động cơ đặc thù và có ý nghĩa hơn cả là động cơ bên trong – động cơ nhận thức.

* *Động cơ nhận thức:*

– Khái niệm:

Theo L.I. Bojovich, hoạt động học tập của học sinh được thúc đẩy bởi 2 loại động cơ: a/ động cơ xã hội: nỗ lực giành tri thức để phục vụ tổ quốc, để chiếm vị trí trong xã hội... b/ động cơ nhận thức: nỗ lực giành phương thức nắm vững tri thức, là nhu cầu đối với tính tích cực nhận thức.

Theo bà, sự phát triển động cơ học tập thể hiện ở sự thay đổi nội dung động cơ và vai trò của động cơ trong hoạt động học tập của học sinh.

Nghiên cứu của X.T. Grigorian chỉ ra rằng, các động cơ cơ bản của hoạt động học tập là những động cơ được hình thành từ những nhu cầu tương

ứng và từ các mục đích học tập. Đó là nhu cầu đối với việc ý thức mục đích học tập, nhu cầu học tập – loại nhu cầu thể hiện trước hết ở nỗ lực tìm hiểu nội dung tri thức và phương thức khám phá tri thức đó. Quan niệm này đã đề cập tới động cơ bên trong song vẫn chưa nêu được hoạt động học tập còn do nhiều yếu tố khác thúc đẩy.

M.V. Machiukhina trong khi nghiên cứu động cơ của học sinh với các trình độ học lực khác nhau đã phân biệt các nhóm động cơ nhận thức sau:

- + Những động cơ liên quan đến bản thân quá trình học tập, biểu hiện ở sự tích cực về trí tuệ, nỗ lực vượt khó khăn trong quá trình nhận thức, bà gọi đó là động cơ quá trình.
- + Động cơ liên quan đến sự thoả mãn tính hiếu kì, biểu hiện ở sự nỗ lực giành tri thức trong quá trình học tập, bị lôi cuốn bởi các sự kiện, tri thức, bà gọi đó là động cơ nội dung.

Theo bà, một trong những mặt quan trọng nhất của lĩnh vực động cơ học tập là nhu cầu học tập.

Như vậy có thể thấy các tác giả – trong khi tìm hiểu về lĩnh vực động cơ nhận thức – đều cho rằng nhu cầu học tập là cội nguồn và có ý nghĩa quyết định đối với sự hình thành động cơ học tập.

Dựa trên lí thuyết hoạt động học, khi nghiên cứu về động cơ học tập của học sinh, A.K. Marcova đã đưa ra một nhận xét quan trọng, chặt chẽ và có ý nghĩa su phạm. Theo bà, đối tượng hoạt động học tập là nội dung, quá trình, kết quả học tập, các phương thức thực hiện hành động và phương thức khái quát của hoạt động học tập. *Đối tượng hoạt động học tập phản ánh vào đầu óc học sinh, thúc đẩy học sinh thực hiện hoạt động hướng vào thoả mãn nhu cầu nhận thức thì trở thành động cơ nhận thức của học sinh.* Bà cho rằng, hệ thống động cơ hoạt động học tập là một lĩnh vực phức tạp quy định hành vi của người học. Nó bao hàm nhiều yếu tố luôn vận động và liên kết với nhau theo những cách khác nhau.

– **Cấu trúc động cơ học tập:**

A.K. Marcova hoàn toàn đúng khi cho rằng động cơ học tập được hình thành trên cơ sở các nhu cầu học tập bằng hoạt động tích cực, cô ý thức của chính bản thân người học. Theo bà, nhu cầu học tập được hiểu là nhu cầu đối với việc tiếp nhận đối tượng học tập và trong khi đóng vai trò cơ sở cho sự hình thành và phát triển động cơ học tập, các nhu cầu học tập cũng có các mức độ khác nhau tương ứng với cấu trúc thứ bậc của động cơ học tập. Bà cho rằng động cơ học tập có các trình độ khác nhau và được sắp xếp theo thứ bậc như sau:

- + Mức 1 (thấp nhất) – động cơ hướng tới nội dung, quá trình và kết quả hoạt động học tập.
- + Mức 2 – động cơ hướng tới các phương pháp khám phá nội dung tri thức, các phương thức hành động học tập.
- + Mức 3 (cao nhất) – động cơ hướng tới việc lĩnh hội những phương thức khái quát của hoạt động học tập.

Về mặt lí luận, sự sắp xếp này hoàn toàn hợp lí bởi lẽ cấu trúc này dựa trên cơ sở là tính phức tạp của đối tượng chiếm lĩnh, vào ý nghĩa của động cơ đối với hoạt động học tập và dựa trên tiến trình xuất hiện của các động cơ này trong chính quá trình hoạt động của chủ thể.

Như vậy có thể hiểu là các động cơ ở mức cao hơn phát triển dựa trên cơ sở động cơ ở mức thấp hơn, đồng thời chỉ khi thực hiện về cơ bản động cơ ở mức thấp thì chủ thể mới có khả năng thực hiện các động cơ bậc cao.

Thứ bậc động cơ nhận thức – theo A.K. Marcova – là hiện thân của trình độ phát triển hệ thống cấu trúc nhu cầu học tập ở người học, cũng như của một cấu trúc hứng thú nhận thức tương ứng.

Động cơ học tập còn có thể định nghĩa là thái độ của học sinh đối với môn học và hoạt động của nó, hướng vào hoạt động này.

Thái độ thụ động của học sinh đối với học tập có thể biểu hiện ở sự nghèo nàn và hạn chế của động cơ, ít quan tâm đến kết quả học tập,

không biết đặt ra mục đích, vượt qua khó khăn, không muốn học tập, thái độ tiêu cực đối với trường, với thầy cô.

Thiếu động cơ thì hoạt động học tập không thể diễn ra được. Có nhiều loại động cơ và mỗi loại sẽ có vai trò nhất định trong hoạt động học tập của con người.

Ở một góc độ khác, Marcova cho rằng động cơ học tập – nhận thức có các mức độ phát triển cụ thể. Có thể phân chia ra 3 mức độ của sự phát triển:

- + Mức độ nhận thức rộng hướng vào việc lĩnh hội tri thức mới.
- + Mức độ động cơ học tập – nhận thức hướng vào việc hoàn thiện các phương thức chiếm lĩnh tri thức.
- + Mức độ tự đào tạo, hướng vào việc hoàn thiện hoạt động học tập của mình nói chung.

Một điểm quan trọng nữa trong sự phát triển động cơ chính là chuyển đổi từ mức độ này đến mức độ khác. A.K. Marcova đã nêu lên mối liên hệ động thái của động cơ với lứa tuổi học sinh như sau:

- + Ở tiểu học đang hình thành động cơ nhận thức.
- + Ở trung học cơ sở bắt đầu hoạt động động cơ học tập – nhận thức.
- + Ở trung học cơ sở tích cực hoá động cơ tự giáo dục.

Hoạt động 3. Tìm hiểu các đặc điểm của động cơ học tập ở học sinh trung học cơ sở.

I. MỤC TIÊU

Nắm được các đặc điểm của động cơ học tập ở học sinh THCS.

II. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH

Học viên đọc thông tin, chia sẻ với đồng nghiệp, thảo luận để trả lời câu hỏi nêu trong tài liệu.

Câu hỏi: Đặc điểm cơ bản của động cơ học tập của học sinh THCS là gì?

III. THÔNG TIN

- Một trong những đặc điểm cơ bản của động cơ hoạt động học tập của học sinh trung học cơ sở là sự xuất hiện ở học sinh hứng thú bền vững đối với môn học cụ thể.

Hứng thú này không xuất hiện một cách bất ngờ gắn với một tình huống trong một bài học cụ thể mà nảy sinh dần dần khi tích lũy kiến thức và dựa vào logic nhận thức bên trong. Có thể gọi đây là một dạng hứng thú nhận thức. Hứng thú nhận thức là thái độ nhận thức mang tính cảm xúc của hoạt động và trực tiếp gây ra động cơ. Hứng thú nhận thức chiếm vị trí lớn trong động cơ của các học sinh giỏi. Những học sinh này có kì vọng lớn và xu hướng vươn lên chiếm lĩnh cái mới. Ở các em, động cơ học tập – nhận thức được củng cố, nổi bật là hứng thú đối với cách thức chiếm lĩnh tri thức. Động cơ tự giáo dục được nâng lên một trình độ sau, dễ nhận thấy xu hướng tích cực của các em đối với hình thức độc lập của hoạt động học tập, xuất hiện hứng thú đối với phương pháp tư duy khoa học. Những học sinh yếu kém cũng có thể nhận thức được động cơ học tập của mình. Nội dung học tập đã lôi cuốn các em nhưng nhu cầu học tập bộc lộ còn yếu, ở chúng bộc lộ động cơ “lẩn tránh những khó chịu” và mức độ kì vọng không cao. Các thầy cô đánh giá thấp động cơ học tập của họ.

- Một đặc điểm quan trọng của động cơ học tập của học sinh THCS là chưa bền vững, chủ yếu dừng lại ở mức mong muốn lĩnh hội được những nội dung và quá trình học tập, chưa khao khát tiếp thu phương pháp tư duy mới cũng như phương pháp khái quát của hoạt động học tập. Nói cách khác, mức độ phát triển cao của động cơ học tập hầu như chưa xuất hiện ở các em. Phần lớn các em chỉ quan tâm đến sự tiếp thu tri thức và kết quả học tập, ít quan tâm tới phương pháp hành động (cách học) để khám phá nội dung tri thức đó. Nhìn chung, các em chưa chủ động, tích cực học tập, còn thụ động ghi nhớ máy móc lời giảng của giáo viên. Tất nhiên, điều này còn phụ thuộc vào phương pháp tổ chức dạy học của giáo viên.

- Nhu cầu – động cơ học tập của học sinh THCS còn phụ thuộc vào thiên hướng, vào dạng trí tuệ của các em. Theo lí thuyết của Howard Gardner, có 8 dạng trí tuệ sau:

- + Trí tuệ ngôn ngữ: Đó là khả năng sử dụng một cách có hiệu quả các từ ngữ, hoặc bằng phát âm (như một người kể chuyện, một thuyết khách hay một nhà chính trị), hoặc bằng chữ viết (như một nhà thơ, nhà soạn kịch, biên tập viên hay nhà báo). Dạng trí tuệ này bao gồm khả năng xử lí văn phạm hay cấu trúc ngôn ngữ, khoa phát âm hay âm thanh, âm tiết của ngôn ngữ; nội dung hay ý nghĩa của ngôn ngữ, quy mô thực tế hay công dụng thiết thực của ngôn ngữ.

Một số ứng dụng như thế sử dụng khoa hùng biện (dùng lời để thuyết phục người khác làm theo một mệnh lệnh, hành động cụ thể), thuật gợi nhớ (mượn ngôn ngữ để hỏi tường các thông tin), thuật giải thích (dùng lời để nói cho người khác hiểu), thuật dùng ngôn ngữ để nói về ngôn ngữ,...

- + Trí tuệ logic – toán học: Đó là khả năng sử dụng có hiệu quả các con số (như nhà toán học, người lập biểu thuế, nhà thống kê) và để lí luận thông thạo (như nhà khoa học, lập trình viên máy tính hay nhà logic học). Dạng trí tuệ này bao gồm tính nhạy cảm với các quan hệ và các sơ đồ logic, các mệnh đề và tỉ lệ thức (nếu – thì, nguyên nhân – hệ quả) các hàm số và các dạng trừu tượng hoá có liên quan. Các loại quá trình ứng dụng trong dịch vụ trí tuệ logic – toán học bao gồm thuật xếp loại, phân lớp, suy luận, khái quát hoá, tính toán và kiểm nghiệm giả thuyết.
- + Trí tuệ không gian: Đó là khả năng tiếp nhận một cách chính xác thế giới không gian qua nhìn (ví dụ, của một người đi săn, một hướng đạo sinh hay một người dẫn đường) và thực hiện thành thạo các hoạt động thay hình đổi dạng trên cơ sở các năng khiếu đó (chẳng hạn với tư cách một nhà trang trí nội thất, một kiến trúc sư, một nghệ sĩ hay một nhà phát minh). Dạng trí tuệ này liên hệ chặt chẽ với tính nhạy cảm về màu sắc, đường nét và hình dạng và các tương quan vốn có giữa những yếu tố đó.

Dạng trí tuệ này bao gồm khả năng nhìn, khả năng thể hiện bằng đồ thị và các ý tưởng về không gian thị giác và cả khả năng tự định hướng một cách thích hợp trong một ma trận không gian.

- + Trí tuệ hình thể động năng: Đó là sự thành thạo trong việc sử dụng toàn bộ cơ thể để thể hiện các ý tưởng và cảm xúc (chẳng hạn như một diễn viên kịch, một tài tử kịch câm, một lực sĩ hoặc một diễn viên múa) cũng như sự khéo léo trong việc sử dụng hai bàn tay để sản xuất hay biến đổi sự vật (chẳng hạn như một nghệ nhân, một nhà điêu khắc, một thợ cơ khí hay một bác sĩ phẫu thuật). Dạng trí tuệ này bao gồm các kĩ năng cơ thể đặc biệt như sự phối hợp cử động, khả năng giữ thăng bằng, sự khéo tay, sức mạnh cơ bắp, sự mềm dẻo (tài uốn éo) và tốc độ, cũng như các năng khiếu tự cảm, sờ mó, chẩn đoán bằng tay.
- + Trí tuệ âm nhạc: Đó là khả năng cảm nhận (như người mê nhạc), phân biệt (như nhà phê bình âm nhạc), biến đổi (như nhà soạn nhạc) và thể hiện (như một nhạc công) các hình thức âm nhạc. Dạng trí tuệ này bao gồm tính nhạy cảm đối với nhịp điệu, âm sắc trầm bổng, âm tần của một bản nhạc. Một người có thể nắm bắt âm nhạc một cách chung chung, tổng quát “từ trên xuống dưới” (sành nhạc theo lối trực giác) hoặc nắm bắt âm nhạc một cách chính quy, có bài bản, “từ dưới lên trên” (sành nhạc theo lối phân tích, qua nhạc lí). Trí tuệ âm nhạc còn có thể là một kết hợp của hai dạng thường thức vừa kể trên.
- + Trí tuệ giao tiếp: Đó là khả năng cảm nhận và phân biệt giữa các tâm trạng, ý đồ, động cơ và cảm nghĩ của người khác. Dạng trí tuệ này bao gồm năng khiếu nắm bắt những thay đổi về nét mặt, giọng nói, động tác, tư thế; khả năng phân biệt các biểu hiện giao lưu giữa người và người, và đáp ứng các biểu hiện đó một cách thích hợp, thiết thực (chẳng hạn tác động định hướng cho một nhóm người hướng ứng một đường lối hành động nào đó).
- + Trí tuệ nội tâm: Đó là khả năng hiểu biết bản thân và hành động một cách thích hợp trên cơ sở sự tự hiểu mình. Dạng trí tuệ này bao gồm khả

năng có một hình ảnh rõ nét về mình (về các ưu điểm, hạn chế và nhược điểm của chính mình), ý thức đầy đủ và đúng về tâm trạng, ý đồ, động cơ, tính khí và ước ao của riêng mình, kèm theo khả năng tự kiểm chế, tự kiểm soát (tính kỉ luật, tự kỉ), lòng tự trọng.

- + Trí tuệ tự nhiên học: Đó là năng khiếu nắm bắt, nhận dạng và phân loại các loài động đảo (thực vật chí và động vật chí) có mặt trong môi trường sống của chúng ta. Dạng trí tuệ này cũng bao gồm sự nhạy cảm đối với các hiện tượng thiên nhiên (chẳng hạn, sự hình thành mây, sự tạo núi...). Đối với những ai sống trong môi trường đô thị, đó còn là năng khiếu phân biệt giữa các vật bất động, vô tri như xe cộ, giấy thể thao và vỏ bọc ngoài (bìa), đĩa CD...
- Tự đánh giá năng lực học tập ảnh hưởng đến động cơ học tập. Ở học sinh với sự đánh giá phù hợp, có nhu cầu hứng thú nhận thức phát triển và có động cơ tích cực đối với học tập. Học sinh với tự đánh giá năng lực học tập không phù hợp thường mắc sai lầm trong những kết luận của mình về mức độ khó khăn và con đường đạt đến kết quả trong học tập, điều đó ảnh hưởng tiêu cực đến phương diện chiến lược, chiến thuật và thao tác phát triển nhận thức, dẫn đến giảm sút động cơ và tính tích cực trong dạy học.
- Động cơ học tập của học sinh THCS còn là mong muốn tìm vị trí của mình trong số bạn bè, là sự thi đua với các bạn trong lớp, trong trường, là sự noi gương những người đi trước và cả sự giữ gìn danh dự truyền thống của gia đình, dòng họ, của nhà trường... Trong tâm lí học gọi đây là những động cơ bên ngoài, song nó cũng là động lực thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động học tập của học sinh.

Động cơ học tập – nhận thức với tư cách là những tổ chức cá nhân mới của quá trình dạy học. Chương trình dạy học, con đường và hình thức phải phù hợp với mức độ động cơ học tập – nhận thức và cho phép chuyển hoá chúng vào vào động cơ tự giáo dục và tự phát triển bền vững.

Động cơ học tập có vai trò rất quan trọng, nó là nguồn động lực và là kim chỉ nam cho hoạt động học. Vậy thì chúng ta phải làm gì để hình thành và kích thích động cơ học tập cho học sinh đặc biệt là học sinh trung học cơ sở?

Hoạt động 4. Tìm hiểu phương pháp và kĩ thuật xác định nhu cầu và động cơ học tập của học sinh trung học cơ sở.

I. MỤC TIÊU

Nắm vững phương pháp và kĩ thuật xác định nhu cầu và động lực học tập của học sinh trung học cơ sở.

II. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH

Thực hành các phương pháp và kĩ thuật xác định nhu cầu và động lực học tập của học sinh.

III. THÔNG TIN

1. Tìm hiểu nhu cầu – động cơ học tập qua quan sát hoạt động học tập của học sinh

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập, tính tích cực nhận thức – biểu hiện của nhu cầu – động cơ học tập của học sinh thường bộc lộ qua các dấu hiệu sau:

- Có chú ý học tập hay không?**
- Có hăng hái tham gia vào mọi hình thức của hoạt động học tập hay không? (phát biểu ý kiến xây dựng bài, ghi chép...).**
- Có hoàn thành các nhiệm vụ được giao hay không?**
- Có ghi nhớ tốt những điều đã học hay không?**
- Có hứng thú học tập hay không?**
- Có tự giác học tập không hay bị bắt buộc bởi tác động bên ngoài?**
- Tích cực nhất thời hay thường xuyên, liên tục?**

- Chủ động hay bị động khi thực hiện các nhiệm vụ học tập?
- Công việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp có chu đáo hay không?
- Có kiên trì vượt khó hay không?
- Có những cảm xúc trí tuệ mang tính tích cực hay không?
- Mức độ hiểu biết về mục đích, nhiệm vụ học tập như thế nào?

b. Tìm hiểu nhu cầu – động cơ học tập qua điều tra bằng phiếu hỏi (phương pháp Ankét)

Phiếu hỏi được xây dựng theo mục tiêu tìm hiểu của giáo viên: Có thể tìm hiểu về hứng thú môn học, về mục đích học tập, về mức độ nhu cầu – động cơ qua sắc thái xúc cảm trí tuệ hoặc qua nội dung đối tượng nhu cầu học tập theo cách phân chia của Marcova.

Ví dụ 1: Nghiên cứu hứng thú học tập của học sinh bằng phương pháp Ankét. Dưới đây là mẫu Ankét:

PHIẾU TÌM HIỂU HỨNG THÚ HỌC TẬP

Trường:.....Lớp:.....

Quận (huyện): Nam (nữ):

Thành phố:.....Năm sinh:

1. Em hãy đọc kĩ và đánh dấu "+" vào những ý nào phù hợp với mình:

Các môn học	Mức độ thích			
	Rất thích	Thích	Không thích	Chán
1.				
2.				
3.				
4.				
5.				

2. Theo em có bao nhiêu phần trăm các bạn trong lớp thích học?

.....

3. Theo em, trong lớp các bạn thích học những môn học nào? Tại sao?

4. Những lí do nào làm em thích hay không thích các môn học? (Đánh dấu "+" vào những lí do phù hợp với mình).

Các môn học	Lí do thích						
	Môn học có ý nghĩa	Thầy dạy hay	Xã hội đánh giá cao	Có truyền thống gia đình	Có tác dụng nhiều với bản thân	Dễ học đối với bản thân	Học đạt kết quả cao
1...							
2...							
3...							
Các môn học	Lí do không thích						
	Môn học không có ý nghĩa gì	Thầy dạy không hay	Xã hội coi thường	Điều kiện gia đình không thuận lợi	Không có tác dụng với bản thân	Khó học	Học đạt kết quả kém
1...							
2...							
3...							

5. Ngoài những lí do trên, còn có những lí do nào khác khiến em thích hay không thích các môn học đó?

.....

6. Theo em, lí do gì khiến các bạn trong lớp thích hay không thích học?

– Thích học:

– Không thích học:

7. Trong khi học ở lớp cũng như ở nhà, em có những biểu hiện nào dưới đây? (ghi dấu "+" vào những ý phù hợp với mình).

Các môn học	Chăm chú nghe giảng và ghi chép	Tích cực phát biểu	Làm đầy đủ các bài tập	Làm thêm các bài tập	Đọc thêm tài liệu	Nêu thắc mắc	Tham gia các nhóm ngoại khoá
1.							
2.							
3.							
4.							
.....							

8. Thời gian trung bình dành cho việc tự học ở nhà của em là bao nhiêu giờ trong một ngày?

.....

9. Lúc rỗi em thường làm gì?

10. Để cho việc học tập có kết quả hơn, em có những đề nghị gì với nhà trường, thầy giáo và gia đình?

11. Nếu được học tiếp lên cao thì sau này em có ý định sẽ đi sâu và nghiên cứu môn học nào? Vì sao?

Phân tích kết quả điều tra để rút ra kết luận về hứng thú học tập các bộ môn của học sinh, mức độ hứng thú, nguyên nhân gây hứng thú hay không hứng thú của học sinh.

Ví dụ 2: Nghiên cứu hứng thú của học sinh bằng Anket của A.E. Gôlômstốc.

PHIẾU TÌM HIỂU HỨNG THÚ

Bạn có thích hay không?

1. Đọc các sách vật lý vui hay toán học vui.
2. Đọc về những phát kiến trong hoá học.
3. Tìm hiểu cấu tạo của radiô điện tử.
4. Đọc các tạp chí kĩ thuật.
5. Tìm hiểu về đời sống của con người ở các nước khác nhau, về chế độ nhà nước ở các nước đó.
6. Tìm hiểu đời sống của thực vật và động vật.
7. Đọc tác phẩm của các nhà văn cổ điển thế giới.

8. Thảo luận về các sự kiện chính trị đang diễn ra trong nước và ở nước ngoài.
9. Đọc sách báo nói về nhà trường.
10. Tìm hiểu công việc của bác sĩ.
11. Quan tâm đến các đồ dùng trong nhà, trong lớp, trong trường.
12. Đi xem hát, bảo tàng, triển lãm nghệ thuật.
13. Đọc các sách nói về chiến tranh và quân sự nói chung.
14. Đọc các sách phổ biến khoa học nói về các phát minh vật lý (hay toán học).
15. Làm các bài tập ở nhà về hoá học.
16. Sửa chữa các máy móc, đồ dùng điện tử.
17. Xem triển lãm về kĩ thuật hoặc nghe nói chuyện về những cái mới trong kĩ thuật.
18. Đi thăm khu vực địa lí để nghiên cứu.
19. Học sinh vật học, thực vật học, động vật học.
20. Đọc các bài báo phê bình văn học.
21. Tham gia các công tác xã hội.
22. Giải thích cho bạn cách làm bài tập, nếu bạn không thể tự mình làm bài được.
23. Đọc về vấn đề con người đã học cách đấu tranh chống bệnh tật như thế nào.
24. Khâu vá, thêu thùa, làm cơm.
25. Đọc sách báo về nghệ thuật.
26. Tìm hiểu kĩ thuật quân sự.
27. Làm thí nghiệm vật lý.
28. Làm thí nghiệm hoá học.

29. Đọc những bài nói về các phát minh mới của kĩ thuật radiô trong các tạp chí phổ biến khoa học.
30. Suy tầm và lắp ráp các máy móc, ví dụ như xe đạp.
31. Suy tầm các mẫu khoáng vật.
32. Làm vườn, trồng trọt.
33. Ghi chép những điều quan sát được, những ý nghĩ của mình.
34. Đọc các sách về lịch sử.
35. Đọc, kể lại cho trẻ em các mẩu chuyện, chơi với các em nhỏ.
36. Chăm sóc người bệnh, theo dõi cách sử dụng thuốc men.
37. Giúp đỡ gia đình về công việc nội trợ.
38. Tham gia một nhóm văn nghệ nghiệp dư nào đó.
39. Tham gia các trò chơi quân sự, các cuộc hành quân cắm trại.
40. Tham gia các nhóm ngoại khoá về toán (hay vật lí).
41. Pha chế các dung dịch.
42. Thu thập các máy thu thanh cũ.
43. Vẽ mô hình các thiết bị, công cụ.
44. Tham gia các cuộc tham quan địa lí hay địa chất.
45. Quan sát thế giới động vật.
46. Học ngoại ngữ.
47. Đọc báo cáo về các đề tài lịch sử.
48. Làm công tác Đội Thiếu niên Tiền Phong.
49. Chăm sóc trẻ em.
50. Làm các đồ chơi.
51. Trò chuyện với bạn bè về nghệ thuật.
52. Tham gia các đội thể thao.
53. Tham gia thi Olympic về vật lí (hay toán).

54. Giải bài tập hoá học.
55. Sử dụng các dụng cụ đo lường.
56. Làm các công việc cơ khí với những phép tính đơn giản.
57. Tìm hiểu các bản đồ địa lí, địa chất.
58. Làm thí nghiệm sinh vật học.
59. Tranh luận với các bạn bè về các cuốn sách đã học.
60. Nghiên cứu chế độ chính trị ở các nước khác nhau.
61. Tranh luận về các vấn đề giáo dục.
62. Tìm hiểu cấu tạo của cơ thể con người.
63. Thuyết phục ai đó về một vấn đề gì đấy.
64. Tìm hiểu lịch sử nghệ thuật.
65. Làm người tổ chức trong các cuộc cắm trại và trong các trò chơi.
66. Làm các phép toán theo công thức.
67. Tìm hiểu các hiện tượng hoá học trong thiên nhiên.
68. Phân tích sơ đồ máy thu thanh.
69. Vẽ các bản vẽ kĩ thuật.
70. Vẽ bản đồ địa phương mình sống.
71. Chăm sóc gia súc.
72. Đọc báo cáo về các vấn đề văn học.
73. Tìm hiểu lịch sử văn hoá.
74. Giảng giải cho học sinh nhỏ.
75. Nghiên cứu nguyên nhân của các bệnh khác nhau.
76. Làm quen, giao tiếp với những người khác nhau.
77. Đi xem các hoạt động văn nghệ nghiệp dư, hoặc xem triển lãm sáng tạo nghệ thuật.
78. Tuân thủ chế độ làm việc hàng ngày.

PHIẾU TRẢ LỜI

Họ tên Lớp

Sau khi đã đọc kĩ từng câu trên bản ăngket, hãy ghi vào các ô tương ứng với các câu hỏi:

(++): rất thích và muốn trở thành chuyên gia.

(+): thích hiểu biết nhưng không thích làm.

(-): không thích.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52
53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65
66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78

Cách tính toán và phân tích kết quả:

Chuyển các kí hiệu trong phiếu trả lời thành điểm số:

"++" = 5; "+" = 3; "-" = 1.

Cộng điểm số của từng cột trong 13 cột trên.

Cột số 1 – nói lên xu hướng toán – lí.

Cột số 2 – nói lên xu hướng hoá học.

Cột số 3 – nói lên xu hướng kĩ thuật điện tử.

Cột số 4 – xu hướng kĩ thuật.

Cột số 5 – xu hướng địa lí – địa chất.

Cột số 6 – xu hướng sinh học và nông nghiệp.

Cột số 7 – xu hướng ngôn ngữ học và khoa học báo chí.

Cột số 8 – xu hướng sử học và hoạt động xã hội.

Cột số 9 – xu hướng công tác sư phạm và giáo dục.

Cột số 10– xu hướng y học và hoạt động y tế.

Cột số 11– xu hướng nội trợ.

Cột số 12– xu hướng nghệ thuật.

Cột số 13– xu hướng binh nghiệp.

Số điểm tổng cộng của mỗi cột trong 13 cột trên sẽ nói lên hứng thú của học sinh về lĩnh vực tri thức và hoạt động tương ứng (nó được xem như là *chỉ số của hứng thú*) và cho phép ta phân hạng 13 nhóm trên theo chỉ số đó. Nhóm nào có chỉ số tối đa (30 điểm), thì đó sẽ là *chỉ số của khuynh hướng*, nói lên nguyện vọng đối với hoạt động tương ứng.

c. Tìm hiểu nhu cầu – động cơ học tập qua điều tra bằng hình thức trắc nghiệm

Xây dựng các trắc nghiệm khách quan làm bộc lộ ở nghiệm thể những nhu cầu– động cơ học tập. Chẳng hạn:

- Xây dựng tình huống: Giáo viên bị mất tiếng, yêu cầu học sinh tự nghiên cứu tài liệu, sau đó kiểm tra xem học sinh có chủ động, tự giác trong học tập hay không.
- Giới thiệu một số tài liệu tham khảo, sau 1 – 2 tuần, kiểm tra xem học sinh có tự giác tìm hiểu hay không.
- Trong giờ kiểm tra, cho hai đề để học sinh tự chọn, trong đó có đề có nhiều cách giải, chọn đề nào là tùy thuộc vào mong muốn của học sinh, điểm số không phụ thuộc vào số cách giải. Nếu học sinh chọn đề có nhiều cách giải thì chứng tỏ có nhu cầu– động cơ nhận thức cao hơn.

Hoạt động 5. Vận dụng phương pháp và kĩ thuật xác định nhu cầu và động cơ học tập của học sinh trong quá trình xây dựng kế hoạch dạy học.

I. MỤC TIÊU

Vận dụng được các phương pháp và kĩ thuật xác định nhu cầu và động cơ học tập của học sinh trong quá trình xây dựng kế hoạch dạy học.

II. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH

Thực hành vận dụng các phương pháp và kĩ thuật xác định nhu cầu và động cơ học tập của học sinh trong quá trình xây dựng kế hoạch dạy học.

III. THÔNG TIN

Kế hoạch dạy học là văn bản chuẩn bị của giáo viên về các hoạt động dạy học. Nếu sự chuẩn bị cho từng tiết học, từng bài học, từng chương thì gọi là giáo án, nếu chuẩn bị dài hơn cho học kì, cho cả năm gọi là kế hoạch năm học.

- Xây dựng kế hoạch dạy học bao giờ cũng phải dựa trên cơ sở mục tiêu, chương trình chung và trên cơ sở đặc điểm tâm lí học sinh – trong đó có đặc điểm nhu cầu – động cơ học tập của các em.

Dạy học có hiệu quả luôn phải bắt đầu từ người học. Nếu người học không có nhu cầu, hoặc không mong muốn học, quá trình học tập trong điều kiện tốt nhất sẽ bị chậm. Và nếu bạn chỉ quan tâm đến khía cạnh nhận thức mà không chú ý đến điều mà người học muốn biết thì cũng giống như việc bạn xếp hàng gạch thứ 5 lên bức tường mà không biết liệu hàng gạch thứ 4 có đúng vị trí hay không.

Vì thế bước đầu tiên trong bất kì một chương trình học nào cũng phải tìm hiểu để biết được người học đến từ đâu, họ có nhu cầu gì, cũng như họ đã biết cái gì, họ có sẵn sàng biết hay không. Sau đó quá trình dạy học sẽ tiếp tục xem xét những hiểu biết trước đây của người học và các nhu cầu trên. Nói cách khác, dạy học phải trên cơ sở hoạt động của học sinh, hướng vào học sinh, bởi lẽ điều kiện bắt buộc cho sự hình thành nhu cầu là kinh nghiệm đối với hoạt động đó, đồng thời cần chú trọng tới việc tác động vào vùng phát triển gần nhất để kích thích tính tích cực nhận thức của học sinh.

- Một điều đáng lưu ý là nhu cầu – động cơ học tập của học sinh phụ thuộc nhiều vào đặc điểm trí tuệ cá nhân (năng khiếu hay thiên hướng cá nhân). Lí thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner khẳng định: “Điều cực kì quan trọng là ta phải thừa nhận và bồi dưỡng mọi trí tuệ đa dạng của con

người, cũng như mọi kết hợp của các dạng trí tuệ. Tất cả chúng ta khác nhau đến thế là vì mọi người chúng ta đều có những kết hợp trí tuệ rất khác nhau. Nếu chúng ta thừa nhận điều đó, ít nhất chúng ta sẽ có những cơ may tốt hơn để xử trí một cách thích đáng mọi vấn đề mà ta phải đối phó trong thế gian này”.

Với từng dạng trí tuệ chiếm ưu thế, học sinh sẽ hứng thú với những môn học liên quan tới sở trường của mình và cần được sự giúp đỡ của giáo viên. Trước tình hình đó, khi xây dựng kế hoạch dạy học, giáo viên phải nắm bắt được đặc điểm tâm lý nói chung, đặc điểm về nhu cầu – động cơ học tập nói riêng của học sinh, để trên cơ sở đó phát huy được tính tích cực học tập của học sinh. Điều đó có nghĩa trong kế hoạch dạy học, bên cạnh việc thực hiện yêu cầu chung, tối thiểu còn có chương trình cá biệt hoá – dạy học phù hợp với nhu cầu – động cơ học tập hiện có và mở rộng khách thể đáp ứng nhu cầu của từng nhóm học sinh, của từng học sinh nhằm nâng cao thứ bậc và độ bền vững của nhu cầu – động cơ nhận thức của học sinh. Cụ thể là: lựa chọn và áp dụng các phương pháp, các hình thức tổ chức dạy học tích cực phù hợp với từng đối tượng trong điều kiện dạy học tập thể trên cơ sở đảm bảo mục tiêu chung (tổ chức dạy học phân hoá theo trình độ, nhịp độ, nhu cầu, hứng thú của học sinh; dạy học theo nhóm nhỏ; hướng dẫn học sinh học tập ở nhà; tổ chức phụ đạo cá biệt...).

- Một điều đáng quan tâm khi xây dựng kế hoạch học tập là cần tập trung vào việc chuẩn bị cho các hoạt động của học sinh. Tránh trường hợp đưa học sinh vào tình trạng thụ động, giáo viên là người độc diễn, dễ gây nhàm chán. Bởi lẽ nhu cầu được hoạt động của học sinh là rất cao, việc thoả mãn nhu cầu này luôn kích thích các em tích cực học tập và làm nảy sinh các nhu cầu mới cao hơn. Vì vậy, trong kế hoạch dạy học phải thể hiện được sự đổi mới phương pháp, hình thức dạy học theo hướng tích cực để học sinh thực sự trở thành chủ thể của quá trình dạy học.
- Xây dựng kế hoạch dạy học không chỉ có dự kiến hoạt động dạy học dựa trên nhu cầu – động cơ học tập của học sinh mà còn có cả dự kiến hoạt

động hình thành và phát triển chính nhu cầu và động cơ ấy. Có hai con đường hình thành động cơ học tập cho học sinh:

- + Con đường thứ nhất – *Từ dưới lên*: là bằng cách dựa vào những nhu cầu đang có của học sinh, giáo viên tổ chức hoạt động nhất định để tạo cho các em những cảm xúc về sự thoả mãn, vui sướng, tự hào. Nếu học sinh thể nghiệm những cảm xúc này đủ lâu thì ở các em sẽ nảy sinh một nhu cầu mới về chính hoạt động đó – cái hoạt động tạo ra ở chúng những trải nghiệm cảm xúc dễ chịu. Do đó, một động cơ mới ổn định đối với hoạt động ấy được đưa vào hệ thống động cơ chung của học sinh.
- + Con đường thứ hai – *Từ trên xuống*: được biểu hiện ở sự lĩnh hội của học sinh đối với các kích thích, mục đích, nội dung của nhân cách được đề ra cho chúng dưới dạng "cô sẵn" mà theo ý đồ của giáo viên thì những điều đó phải được hình thành ở học sinh và bản thân học sinh phải dần dần chuyển những điều đó từ sự nhận thức từ bên ngoài thành những điều được chấp nhận ở bên trong và có tác động thực tế. Con đường này gắn liền với các phương pháp thuyết phục, giải thích, ám thị, thông tin, nêu gương.

Trong chương trình bồi dưỡng phương pháp dạy học tích cực của Dự án VVOB có đưa ra mẫu sổ KẾ HOẠCH DẠY HỌC như sau:

Trường: Tổ:

Kế hoạch dạy học môn

Lớp Học kì:, Năm học:

1. Môn học:

2. Chương trình: Học kì:, Năm học

3. Họ và tên GV:

4. Địa điểm văn phòng tổ bộ môn:

Điện thoại:, Email

Lịch sinh hoạt tổ: Phân công

5. Các chuẩn của môn học: (theo chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành)

Chủ đề	Kiến thức	Kĩ năng

6. Yêu cầu về thái độ: (theo chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành)

7. Mục tiêu chi tiết:

Mục tiêu	Mục tiêu chi tiết		
Nội dung	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3

8. Khung phân phối chương trình: (theo khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành)

Học kì:, Tuần:, Tiết:

Nội dung bắt buộc/số tiết				Nội dung tự chọn	Tổng số tiết	Ghi chú
Lí thuyết	Thực hành	Bài tập	Kiểm tra			
				<i>Có hướng dẫn riêng</i>		

9. Lịch trình chi tiết:

Bài học	Tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Phương tiện/ Công cụ dạy học	Kiểm tra	Đánh giá cải tiến
Chương I: (... tiết lí thuyết + ... tiết bài tập ... + tiết thực hành = ... tiết)					

10. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá:

- + Kiểm tra thường xuyên (*cho điểm/ không cho điểm*): Kiểm tra bài làm, hỏi trên lớp, làm bài test ngắn...

+ Kiểm tra định kì:

Hình thức kiểm tra, đánh giá	Số lần	Trọng số	Thời điểm/nội dung
Kiểm tra miệng			
Kiểm tra 15 phút			
Kiểm tra 45 phút			
Kiểm tra 90 phút			

Lưu ý: Phân bổ hợp lí các bài kiểm tra 45 phút vào cuối chương/phần hoặc cách nhau ít nhất khoảng từ 10 – 15 tiết học.

11. Kế hoạch triển khai các nội dung chủ đề tự chọn (bám sát, nâng cao)

Tuần	Nội dung	Chủ đề	Nhiệm vụ HS	Đánh giá

12. Kế hoạch triển khai các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, tích hợp:

Tuần	Nội dung	Chủ đề	Nhiệm vụ HS	Đánh giá

Tổ trưởng bộ môn: (TN/XH)

Hiệu trưởng: (Duyệt)

Bài tập về nhà: Học viên thực hành xây dựng kế hoạch dạy học: soạn giáo án, kế hoạch tuần, kế hoạch dạy học trong học kì trên cơ sở nhu cầu – động cơ học tập của học sinh.



D. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Câu hỏi

- a. Bản chất của nhu cầu, động cơ hoạt động của con người.
- b. Nội cơ chế của nhu cầu – động cơ nhận thức – học tập.
- c. Phân tích những đặc điểm chủ yếu của nhu cầu – động cơ học tập của học sinh THCS.
- d. Tại sao khi xây dựng kế hoạch dạy học phải dựa vào nhu cầu – động cơ học tập của học sinh?

2. Bài tập thực hành

- a. Thực hành xây dựng phiếu hỏi để tìm hiểu nhu cầu – động cơ học tập của học sinh THCS.
- b. Thực hành quan sát khoa học để tìm hiểu nhu cầu – động cơ học tập của học sinh THCS.
- c. Thực hành xây dựng các tình huống nhằm phát hiện mức độ, độ bền vững của nhu cầu – động cơ học tập của học sinh.
- d. Thực hành xây dựng kế hoạch dạy học cho một tiết, một tuần trên cơ sở nhu cầu – động cơ học tập của học sinh.
- e. Thực hành xây dựng kế hoạch dạy học cho một tiết, một tuần nhằm hình thành và phát triển nhu cầu – động cơ học tập của học sinh.
- f. Bạn gặp khó khăn gì khi xây dựng kế hoạch dạy học?
- g. Bạn có ý tưởng gì sau khi học module này?



E. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Huy Oánh, *Tâm lý sư phạm*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
2. Lê Văn Hồng – Lê Ngọc Lan – Nguyễn Văn Thành, *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1992.
3. N.V. Klueva, *Tâm lý học sư phạm*, Matxcova, 2003 (Tiếng Nga).
4. L.M. Fridman, *Tâm lý giáo dục học giáo dục phổ thông*, Matxcova, 1997.
5. Nguyễn Văn Lũy – Lê Quang Sơn (đồng Chủ biên), *Từ điển Tâm lý học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.
6. Phạm Minh Hạc – Đặng Xuân Hoài – Trần Trọng Thủy (đồng Chủ biên), *Hoạt động – Giao tiếp và chất lượng giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
7. Phạm Minh Hạc, *Hành vi và hoạt động*, NXB Giáo dục, 1989.
8. Đặng Thành Hưng, *Dạy học hiện đại – lý luận, biện pháp – kỹ thuật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
9. Thomas Armstrong, *Đa trí tuệ trong lớp học* (Lê Quang Long dịch), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
10. V.A. Crutetcki, *Những cơ sở của tâm lý học sư phạm*, NXB Giáo dục, 1981.
11. A.N. Leonchiev, *Hoạt động, ý thức, nhân cách*, NXB Giáo dục, 1998.
12. Phạm Thị Đức, *Về phạm trù động cơ học tập của học sinh trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục số 4, 1994.
13. Nguyễn Kế Hào, *Một số phương pháp nghiên cứu động cơ hoạt động học tập*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục số 2, 1983.
14. A.K. Marcova, *Những động cơ học tập và sự giáo dục chúng ở học sinh*, Matxcova, 1983.

15. Giselle O. Martin – Kniep, *Tâm đổi mới để trở thành người giáo viên giỏi* (Lê Văn Canh dịch), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
16. Robert J. Marzano, *Nghệ thuật và khoa học dạy học* (Nguyễn Hữu Châu dịch), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
17. Thái Duy Tuyên, *Những vấn đề cơ bản của lí luận dạy học hiện đại*, NXB Giáo dục, 1998.

TRẦN TRUNG

MODULE THCS

14

**XÂY DỰNG
KẾ HOẠCH DẠY HỌC
THEO HƯỚNG TÍCH HỢP**